

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CỤC BỘ THƯƠNG MẠI 2026

Panasonic®

**Building Passion,
Building Solutions.**
Panasonic Air Conditioning Systems

Chúng ta đang ở trong thời kỳ “khí sạch” với nguồn tài nguyên phong phú của một nhà sản xuất điện tử hàng đầu, với bề dày 100 năm kinh nghiệm, Panasonic, nơi mỗi cá nhân được đưa ra sáng kiến và cùng nhau hành động để tiến tới những thành công mới, chúng tôi đã và đang xây dựng nên các hệ thống ưu điểm vượt trội. Chúng tôi luôn sát cánh cùng với khách hàng, cùng đối mặt với những khó khăn thách thức và làm hết sức mình để xây dựng lên những giải pháp hiệu quả. Là một đối tác tin cậy của khách hàng, chúng tôi luôn không ngừng nỗ lực đi đầu trên thị trường.

- Vui lòng đọc kỹ Hướng dẫn lắp đặt trước khi lắp đặt, và Hướng dẫn vận hành trước khi sử dụng thiết bị.
- Các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nội dung của cuốn catalog này là chính xác kể từ tháng 7 năm 2025.
- Màu sắc thực tế có thể khác đôi chút so với hình ảnh minh họa do quá trình in ấn.
- Tất cả các hình ảnh đưa ra chỉ mang tính chất minh họa.



Không thêm hoặc thay thế môi chất lạnh khác với loại được chỉ định. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm cho các hư hỏng hoặc thiếu an toàn do sử dụng môi chất lạnh khác.

Đại lý ủy quyền

PANASONIC AIR-CONDITIONING VIỆT NAM

Văn phòng Hà Nội: Tầng 14, Tòa nhà Charmvit,
Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Hà Nội.

Văn phòng Đà Nẵng: Tầng 16, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 1 Lê Đình Lý, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

Văn phòng Cần Thơ: Tầng 16, Tòa nhà Xổ Số Kiến Thiết Cần Thơ, Số 29
Cách Mạng Tháng Tám, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

Văn phòng TP. Hồ Chí Minh: Tầng 7, Tòa nhà E-town 1,
Số 364 Cộng Hòa, Phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.



PANASONIC AIR-CONDITIONING VIỆT NAM

Website: panasonic.com/vn/air-solutions
PROclub: panasonic.proclub.global



airconpanasonicglobal

Số điện thoại tư vấn: 1800 1593



nanoeX



Ứng dụng Comfort Cloud

INVERTER

R32

QUALITY AIR FOR LIFE
Khí sạch, sống chất

Mang lại không gian làm việc thoải mái

Điều khiển tối ưu nhiệt độ trong phòng, nâng cao hiệu quả làm việc

Hàng ngày, chúng ta dành rất nhiều thời gian làm việc tại văn phòng. Do đó, không gian làm việc trong lành, thoải mái không những giúp sức khỏe và tinh thần được đảm bảo mà còn góp phần nâng cao hiệu quả công việc.

Để duy trì không gian làm việc trong lành và thoải mái, Panasonic luôn sẵn sàng cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tối ưu nhất nhằm mang lại giá trị bền vững cho quý khách hàng.

MỤC LỤC

Giới thiệu	2-3
Model Line-up	4-9
Công nghệ lọc không khí nanoe™ X	10-13
Kết nối dòng Inverter NX cao cấp/tiêu chuẩn....	14-15

Điều hòa Một chiều làm lạnh

Tính năng nổi bật	16-21
Dòng sản phẩm Inverter NX	22-23
Bảng thông số kỹ thuật.....	24-37

Tủ đứng

Tủ đứng Inverter	38-39
------------------------	-------

Điều hòa Hai chiều làm lạnh/sưởi ấm

Tính năng nổi bật	40-41
Bảng thông số kỹ thuật.....	42-45

Kích thước dàn nóng	46-49
Bảng kết nối.....	50-51



■ Tích hợp bộ phát nanoe™ X

■ Ước chế hiệu quả các chất gây ô nhiễm

■ Lọc sạch không khí suốt 24h



nanoe™ X thế hệ 3 đạt được khả năng ức chế vi-rút trong không gian rộng hơn trong thời gian ngắn hơn

Hiệu suất cao

Môi chất lạnh R32 sử dụng năng lượng hiệu quả hơn so với R410A. Hệ số hiệu suất (COP) được cải thiện đáng kể giúp giảm mức tiêu thụ điện

Nhiệt độ hoạt động của dòng NX Inverter

Dòng NX series mới có khả năng hoạt động ngay cả trong điều kiện môi trường khắc nghiệt nhất. Phạm vi hoạt động được mở rộng ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên tới 52°C



Điều hòa hai chiều làm lạnh/sưởi ấm

- Được tích hợp công nghệ lọc không khí tiên tiến nanoe™ X thế hệ 2.
- Dòng sản phẩm PZ3H5 mới có thể sử dụng cho cả làm lạnh và sưởi ấm.

Giải pháp điều khiển từ xa thế hệ tiếp theo với các ứng dụng thông minh

Dễ điều khiển và truy cập cho người dùng cuối, nhân viên lắp đặt và đối tác bảo dưỡng chỉ bằng một bộ điều khiển từ xa

CONEX

Ống gió lắp đặt linh hoạt

- Dàn lạnh âm trần nổi ống gió có thể đặt theo chiều ngang hoặc chiều dọc mà không cần sửa chữa.
- Thiết kế khay nước ngưng đột phá giúp cho việc lắp đặt trở nên linh hoạt dẫn đầu thị trường.



Môi chất lạnh thế hệ mới R32



Dàn nóng sử dụng môi chất lạnh R32 có GWP thấp hơn, thân thiện với môi trường

DÒNG SẢN PHẨM **INVERTER**

Một chiều làm lạnh

Với dải công suất đa dạng đáp ứng nhu cầu các dự án vừa và nhỏ, Panasonic cung cấp các giải pháp điều hòa không khí Inverter với hiệu suất tối ưu. Sản phẩm tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường cũng như các tiêu chuẩn xây dựng tiên tiến ngày nay.

ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI



nanoe⁺

ÂM TRẦN CASSETTE
CỖ NHỎ



ÁP TRẦN



nanoe⁺

ÂM TRẦN
NỔI ỐNG GIÓ



nanoe⁺

TỦ ĐỨNG



nanoe⁺

Công suất (Btu/h)	nanoe ⁺ X	Môi chất lạnh	Trang	11,900	16,700-17,100	20,100-20,500	24,200-24,600	29,000	34,100	39,200-42,700	47,800
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI Dòng cao cấp			Trang 24-25		 S-1821PU3HA	 S-1821PU3HA	 S-2430PU3HA		 S-3448PU3HA	 S-3448PU3HA	 S-3448PU3HA
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI Dòng tiêu chuẩn			Trang 26-27		 S-1821PU3H	 S-1821PU3H	 S-2430PU3H	 S-2430PU3H	 S-3448PU3H	 S-3448PU3H	 S-3448PU3H
ÂM TRẦN CASSETTE CỖ NHỎ			Trang 30-31	 CS-S12MB4ZW	 CS-S18MB4ZW	 CS-S24MB4ZW					
ÁP TRẦN			Trang 36-37			 S-1821PT3H-8	 S-2430PT3H-8	 S-2430PT3H-8	 S-3448PT3H-8	 S-3448PT3H-8	 S-3448PT3H-8
ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ Dòng cao cấp/tiêu chuẩn			Trang 32-35		 S-1821PF3H	 S-1821PF3H	 S-2430PF3H	 S-2430PF3H	 S-3448PF3H	 S-3448PF3H	 S-3448PF3H
TỦ ĐỨNG			Trang 38-39			 S-21PB3H5	 S-24PB3H5		 S-34PB3H5	 S-43PB3H5	 S-48PB3H5
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ Dòng cao cấp			Trang 46		 U-18PRH1H5	 U-21PRH1H5	 U-24PRH1H5		 U-34PRH1H5	 U-43PRH1H5/U-43PRH1H8*	 U-48PRH1H5/U-48PRH1H8*
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI ÁP TRẦN/ ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ Dòng tiêu chuẩn			Trang 46		 U-18PR1H5	 U-21PR1H5	 U-24PR1H5	 U-30PR1H5	 U-34PR1H5	 U-43PR1H5/U-43PR1H8*	 U-48PR1H5/U-48PR1H8*
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE CỖ NHỎ			Trang 47	 CU-S12MBZ	 CU-S18MBZ	 CU-S24MBZ					
DÀN NÓNG TỦ ĐỨNG			Trang 47			 U-21PRB1H5	 U-24PRB1H5		 U-34PSB3H5	 U-43PSB3H5	 U-48PSB3H5

DÒNG SẢN PHẨM KHÔNG INVERTER

Một chiều làm lạnh

Dòng điều hòa không khí cục bộ thương mại không Inverter của Panasonic được cải tiến sử dụng môi chất lạnh tiên tiến R32 thân thiện với môi trường cùng công nghệ độc quyền nanoe™ X, là giải pháp kinh tế lý tưởng cho văn phòng, nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và phòng tập gym.

ÂM TRẦN
4 HƯỚNG THỔI



Công suất (Btu/h)	nanoe™ X	Môi chất lạnh	Trang	17,400-18,500	24,600-25,000	30,000	36,000-36,500	42,600	48,500
-------------------	----------	---------------	-------	---------------	---------------	--------	---------------	--------	--------

ÂM TRẦN CASSETTE
4 HƯỚNG THỔI

nanoe™ X

MÔI CHẤT LẠNH
R32

Trang 28-29



S-19PU1H5B



S-25PU1H5B



S-30PU1H5B



S-36PU1H5B



S-42PU1H5B



S-50PU1H5B

DÀN NÓNG

ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

MÔI CHẤT LẠNH
R32

Trang 48-49



U-19PN1H5



U-25PN1H5



U-30PN1H5



U-30PN1H8*



U-36PN1H8*



U-42PN1H8*



U-50PN1H8*

*3 Pha

DÒNG SẢN PHẨM

Hai chiều làm lạnh/sưởi ấm

Dòng điều hòa cục bộ thương mại hai chiều Panasonic với đa dạng chủng loại và dải công suất, cung cấp khả năng làm mát và sưởi ấm, giải pháp lý tưởng cho văn phòng nhỏ, nhà hàng, cửa hàng bán lẻ và phòng tập gym



Công suất (Btu/h)	nanoe™ X	Môi chất lạnh	Trang	16,700-17,000	20,100-20,500	24,200-24,600	34,100	39,200-42,700	47,800
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI   Trang 42-43				 S-18PU3HB	 S-2124PU3HB	 S-2124PU3HB	 S-3448PU3HB	 S-3448PU3HB	 S-3448PU3HB
ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ   Trang 44-45				 S-18PF3HB	 S-2124PF3HB	 S-2124PF3HB	 S-3448PF3HB	 S-3448PF3HB	 S-3448PF3HB
DÀN NÓNG ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ  Trang 43				 U-18PZ3H5	 U-21PZ3H5	 U-24PZ3H5	 U-34PZ3H5	 U-43PZ3H5 U-43PZ3H8*	 U-48PZ3H5 U-48PZ3H8*

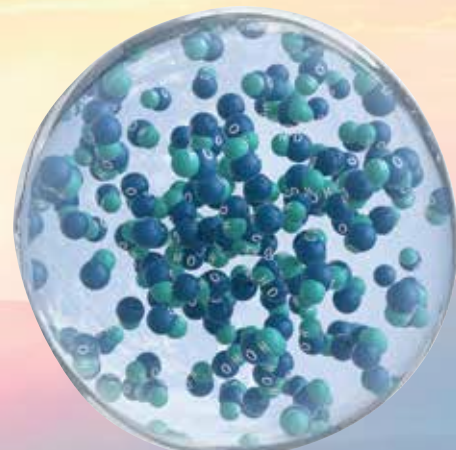
*3 Pha

Mang thiên nhiên vào trong không gian sống

nanoe™ X, công nghệ với hiệu quả của các gốc hydroxyl

Nhiều người biết đến những lợi ích tuyệt vời cho sức khỏe mà thiên nhiên mang lại - nhưng liệu có biết về sức mạnh của gốc hydroxyl?

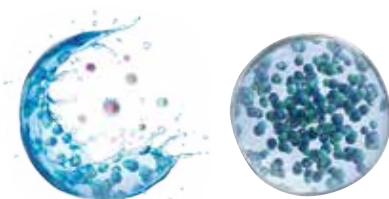
Các gốc hydroxyl (hay còn gọi là gốc OH) có nhiều trong tự nhiên có khả năng ức chế chất ô nhiễm, vi rút và vi khuẩn để làm sạch và khử mùi. Công nghệ nanoe™ X với các gốc hydroxyl trong nước giúp các bề mặt cứng, đồ nội thất mềm và môi trường trong nhà luôn sạch sẽ và dễ chịu, cho dù ở nhà, tại nơi làm việc hay khách sạn, cửa hàng, nhà hàng v.v.



Gốc OH
bọc trong nước

Quy trình trong tự nhiên

Các gốc hydroxyl là các phân tử không ổn định tìm cách phản ứng với các nguyên tố khác như phân tử hydro của chất ô nhiễm và giữ lại các nguyên tố này, từ đó ức chế sự phát triển của các chất ô nhiễm như vi rút, vi khuẩn, nấm mốc và mùi hôi, phá vỡ và vô hiệu hóa các tác động khó chịu giúp cải thiện môi trường trong nhà.



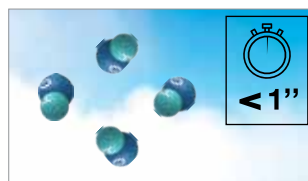
Mang cả thiên nhiên vào không gian sống nhờ hiệu quả của các gốc hydroxyl do công nghệ nanoe™ X tạo ra

nanoe™ X, công nghệ với hiệu quả của các gốc hydroxyl

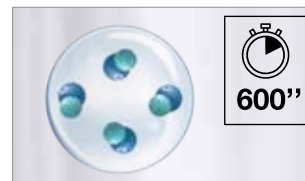
Công nghệ đột phá nanoe™ X của Panasonic mang chất tẩy rửa tự nhiên - gốc hydroxyl - vào trong nhà tạo ra môi trường sống lý tưởng.

Nhờ được tạo ra trong nước, các gốc hydroxyl trong công nghệ nanoe™ X tăng hiệu quả đáng kể, tuổi thọ dài hơn lên tới 600 giây - 10 phút so với mức dưới 1 giây trong tự nhiên.

<https://www.panasonic.com/global/consumer/clean/hydroxyl/technology.html>



Gốc hydroxyl trong tự nhiên



Gốc hydroxyl bọc trong nước - nanoe™ X



Hiệu quả của công nghệ nanoe™ X

nanoe™ X khử mùi, ức chế vi khuẩn, vi rút, nấm mốc, chất gây dị ứng, phấn hoa và các chất độc hại, cũng như giữ ẩm cho da và tóc.



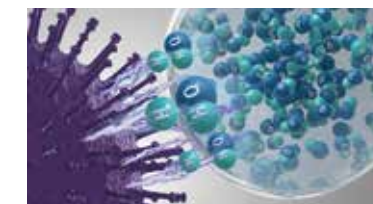
Để biết thêm thông tin chi tiết và dữ liệu xác thực, xin truy cập website:
<https://www.panasonic.com/vn/nanoe.html>



nanoe™ X ức chế một số chất ô nhiễm.



nanoe™ X tiếp cận các chất ô nhiễm.



Các gốc hydroxyl biến đổi protein của chất ô nhiễm.

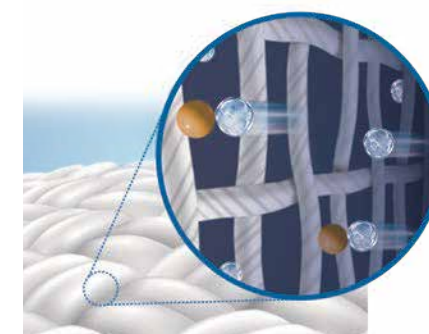


Các chất ô nhiễm bị ức chế.

Hiệu quả trên các chất ô nhiễm bám dính

nanoe™ X có kích thước nhỏ (5-20 nm) xâm nhập sâu vào sợi vải khử mùi, ức chế vi khuẩn, vi rút, nấm mốc, các chất gây dị ứng, phấn hoa và các chất độc hại.

nanoe™ X lan tỏa khắp phòng ức chế các chất ô nhiễm bám dính trên bề mặt, trong khi bộ lọc khí chỉ lọc bụi trong không khí.



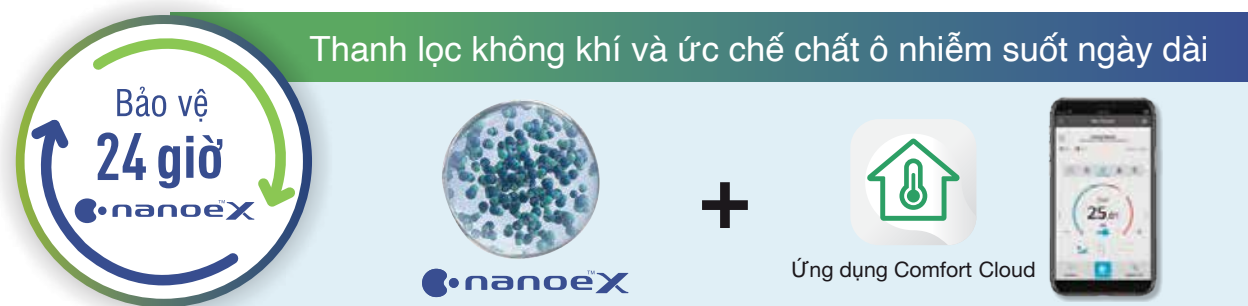
Bảo vệ suốt 24 giờ nhờ công nghệ nanoe™ X

Không chỉ có khả năng ức chế vi khuẩn và vi rút trong không khí, nanoe™ X còn ức chế các vi khuẩn và vi rút bám dính trên bề mặt. Đồng thời bạn có thể bật Nanoe™ X ngay cả khi không ở nhà và tận hưởng không khí trong lành suốt ngày dài nhờ ứng dụng Panasonic Comfort Cloud và bộ chuyển đổi thông minh WLAN (CZ-CAPWFC1) cho phép người dùng sử dụng điều hòa ở mọi nơi, bất kể lúc nào.



* Phải bật thiết bị liên tục và hoạt động ở chế độ lọc không khí - nanoe™ X.
** <https://www.businessinsider.com/coronavirus-lifespan-on-surfaces-graphic-2020-3>

nanoe™ X lọc sạch không khí suốt 24 giờ, mọi lúc, mọi nơi



Tận hưởng Không khí Chất lượng suốt 24 giờ cho bạn và những người thân yêu bằng cách bật nanoe™ X bằng Panasonic Comfort Cloud ngay cả khi bạn ra ngoài. nanoe™ X hoạt động ở cả chế độ làm mát và sưởi ấm, không cần bảo trì, giúp bạn giảm chi phí với không khí sạch hơn.

- nanoe™ X hoạt động ở chế độ làm mát và chế độ quạt sau giờ làm việc.
- Làm sạch không khí trong nhà ngay cả khi không sử dụng không gian.
- Không cần tiêu tốn quá nhiều điện năng để làm sạch không khí



Vui lòng tham khảo trang web nanoe™ X



nanoe™ X làm sạch không khí trong nhà đồng thời duy trì nhiệt độ dễ chịu khi có người.

Sau giờ làm việc, nanoe™ X tiếp tục làm sạch không khí trong nhà ở chế độ quạt.

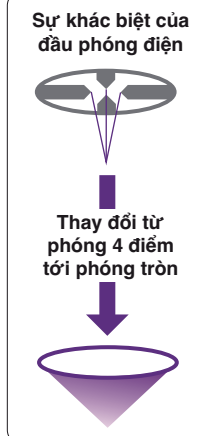
* Trong trường hợp sử dụng cassette 4 hướng thổi 2,2 kW ~ 7,3 kW với quạt tap L, cánh đảo gió vị trí 5, mật độ tiêu chuẩn. Tiêu thụ năng lượng có thể thay đổi tùy thuộc vào các model.



Sự phát triển của thiết bị phát nanoe™ X

Hệ thống phóng điện tiên tiến		Tăng đáng kể sự giải phóng các gốc hydroxyl		
Nồng độ nanoe™ X cao hơn trong Không gian		Hiệu quả nanoe™ X nhanh hơn		
Gốc hydroxyl	nanoe™	nanoe™ X Hệ 1	nanoe™ X Hệ 2	nanoe™ X Hệ 3
	10 lần	20 lần	100 lần	
Trạng thái thiết bị	0.48 nghìn tỷ* gốc hydroxyl/giây	4.8 nghìn tỷ* gốc hydroxyl/giây	9.6 nghìn tỷ* gốc hydroxyl/giây	48 nghìn tỷ* gốc hydroxyl/giây
	Nguyên tử hóa tính điện Phóng đa điểm	Nguyên tử hóa tính điện Phóng đa điểm	Nguyên tử hóa tính điện Phóng đa điểm	Nguyên tử hóa tính điện Phóng tròn

* Được đo bằng phương pháp ESR (lượng gốc hydroxyl ngay sau khi giải phóng khỏi bộ phát). (Nguồn: Nghiên cứu nội bộ của Panasonic)



Điều hòa được cấp dấu chứng nhận quốc tế HACCP

Máy điều hòa Panasonic tích hợp nanoe™ X Hệ 3 đã được HACCP International, tổ chức chuyên đánh giá an toàn thực phẩm, chứng nhận phù hợp cho không gian thực phẩm thương mại với yêu cầu vệ sinh nghiêm ngặt.

Lợi ích khi sử dụng điều hòa đạt chứng nhận HACCP

- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn khắt khe.
- Nâng tầm giá trị doanh nghiệp với độ tin cậy vượt trội.
- Tạo đà vững chắc để mở rộng sản phẩm ra thị trường quốc tế.



Các loại hình dự án thực phẩm ứng dụng thực tế



Nhà máy thực phẩm (Phòng sạch)

Nhà máy đóng gói thực phẩm cần duy trì vệ sinh cao để ngăn ngừa chất ô nhiễm trong không khí tiếp xúc với thực phẩm.



Siêu thị (Khu vực chế biến thực phẩm)

Cần chú ý đặc biệt để ngăn ngừa vi khuẩn lây nhiễm ở khu vực làm việc nơi nhân viên xử lý nguyên liệu tươi và thịt sống.



Nhà hàng (Khu vực ăn uống)

Khách hàng tận hưởng bữa ăn và đồ uống trong một không gian mát mẻ, dễ chịu với điều hòa.

Kết nối Dòng Inverter NX Cao cấp/Tiêu chuẩn

Giải pháp điều khiển từ xa thế hệ tiếp theo với các ứng dụng thông minh

CONEX kết hợp giữa sự tinh tế và tối giản mang lại giải pháp điều khiển thế hệ mới với chức năng điều khiển tích hợp IoT (vật kết nối internet), kết nối trực tiếp với nhiều ứng dụng khác nhau. Với thiết kế thời thượng, kích thước nhỏ gọn chỉ 86 x 86mm, cùng giao diện thân thiện với người dùng, CONEX là bộ điều khiển từ xa phù hợp với các công trình hiện đại.



*Có thể lựa chọn phiên bản màu trắng

Ứng dụng thông minh

Ứng dụng Comfort Cloud

Vận hành từ xa thông qua mạng LAN không dây cho người dùng cuối cùng.

Ứng dụng H&C Control

Cài đặt vận hành và bảo trì chi tiết cho người dùng cuối cùng và nhân viên lắp đặt.

Ứng dụng H&C Diagnosis

Các công cụ chẩn đoán và xử lý sự cố dành cho các đối tác bảo dưỡng.



Để điều khiển và truy cập cho người dùng cuối, nhân viên lắp đặt và đối tác bảo dưỡng chỉ bằng một bộ điều khiển từ xa

Dành cho người dùng cuối



Vận hành từ xa thông qua mạng LAN không dây
Với Ứng dụng Comfort Cloud, bạn có thể dễ dàng duy trì chất lượng không khí trong nhà ngay cả khi ở bên ngoài.



Dễ dàng tùy chỉnh các cài đặt và vận hành
Bao gồm thực hiện cấu hình bộ điều khiển ban đầu như hẹn giờ hàng tuần.



Hoạt động trực quan để cấu hình dễ dàng
Dễ dàng tùy chỉnh các cài đặt và vận hành bao gồm thực hiện cấu hình bộ điều khiển ban đầu như hẹn giờ hàng tuần.

Dành cho nhân viên lắp đặt



Cài đặt vận hành và bảo trì chi tiết
Ứng dụng H&C Control giúp cho việc thiết lập ban đầu phức tạp trở nên dễ dàng và cho phép nhân viên lắp đặt phản hồi nhanh chóng các yêu cầu của khách hàng thông qua Bluetooth.



Hoạt động trực quan để cấu hình dễ dàng

Cấu hình bộ điều khiển ban đầu đơn giản cùng với tính năng dễ truy cập vào các cài đặt toàn diện bao gồm hẹn giờ và bảo trì hàng tuần. Bạn có thể đề xuất các cài đặt bộ điều khiển cho khách hàng dễ dàng hơn bằng cách chia sẻ một màn hình duy nhất trong thời gian thực.



Cấu hình nhanh hơn cho nhiều bộ điều khiển

Tiết kiệm thời gian với các mẫu - Sao chép chức năng hẹn giờ hàng tuần và cài đặt vào nhiều bộ điều khiển.

Dành cho đối tác bảo dưỡng



Chẩn đoán và xử lý sự cố
Ứng dụng H&C Diagnosis cho phép người dùng theo dõi dễ dàng các số liệu thống kê và thông tin tại thời điểm hiện tại về máy điều hòa không khí qua Bluetooth.



Chẩn đoán từ cả dàn lạnh và dàn nóng*

Với CONEX, có thể kiểm tra trạng thái hoạt động và chẩn đoán lỗi từ cả dàn nóng và dàn lạnh ngay cả khi khó tiếp cận địa điểm đặt dàn nóng hoặc dàn lạnh.

* Cần có Bộ kiểm tra thông số kỹ thuật mới để chẩn đoán từ dàn nóng.



Bộ kiểm tra thông số kỹ thuật mới*

Bộ kiểm tra thông số kỹ thuật mới giúp dễ dàng truy cập các thông số dịch vụ và dữ liệu lịch sử chẩn đoán từ dàn nóng thông qua Bluetooth.

* Có sẵn dưới dạng phụ kiện, có khả năng tương thích với Dòng PAC NX mới.

Thông tin bộ điều khiển từ xa

Bảng tương thích				
Loại CONEX	CZ-RTC6WBLW2 CZ-RTC6BLW2 Tích hợp BLE & WLAN	CZ-RTC6WBL CZ-RTC6BL Tích hợp BLE	CZ-RTC6W/RTC6	
Ứng dụng	○	○	—	—
	○	○	—	—
	○	—	—	—

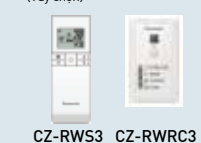
• Nguồn cấp điện chỉ được áp dụng khi sử dụng NX IDU
• Phụ tùng thay thế có sẵn

Bộ điều khiển từ xa không dây

* Đối với loại âm trần cassette 4 hướng thổi & áp trần (Đồng gói kèm dàn lạnh)



* Đối với loại âm trần nổi ống gió (Tùy chọn)



CZ-RWS3 CZ-RWRC3

Bộ điều khiển từ xa có dây

(Tùy chọn)



CZ-RTC6WBLW2 CZ-RTC6WBL CZ-RTC6W CZ-RTC6BLW2 CZ-RTC6BL CZ-RTC6 CZ-RTC5B CZ-RTC4A

Áp dụng cho:

S-1821PU3H(A) S-1821PF3H S-1821PT3H-8
S-2430PU3H(A) S-2430PF3H S-2430PT3H-8
S-3448PU3H(A) S-3448PF3H S-3448PT3H-8

Tính năng nổi bật Âm trần cassette 4 hướng thổi

Luồng gió thổi mạnh mẽ dẫn đầu ngành

Nhờ các cải tiến trong động cơ quạt và quạt turbo với các lưỡi quạt xoáy 3D cho luồng gió rộng và mạnh để làm lạnh mọi góc ngách trong phòng.

Không Inverter

Công suất (k Btu/h)	18.5	25.0	30.0	36.0	42.0	48.5
Lưu lượng gió (m³/phút)	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4

Inverter

Công suất (k Btu/h)	17,1	20,5	24,2	29,0	34,1	42,7	42,7(3)	47,8	47,8(3)
Lưu lượng gió (m³/phút)	25.0	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4	36.4	36.4

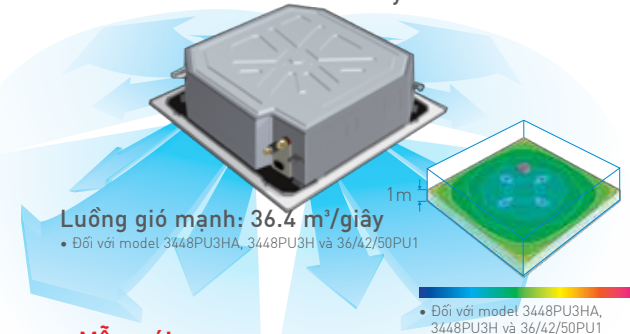
Trung bình
30.7
m³/phút

Quạt turbo lưỡi xoáy 3D

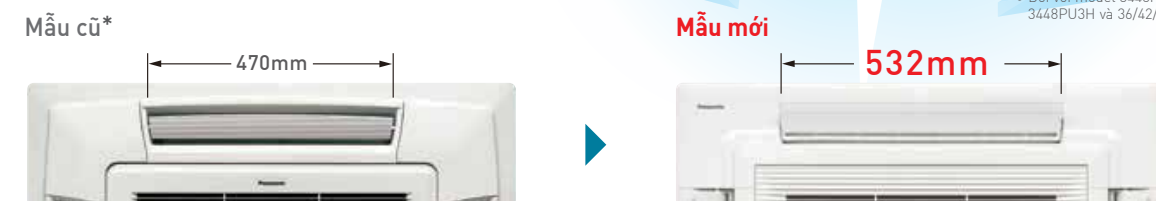


Luồng gió dễ chịu & trải rộng 360°

Luồng gió thổi từ trung tâm ra các cửa gió và thổi đi xa hơn. Luồng gió được thổi rộng khắp phòng từ 4 cửa gió.



Cánh đảo gió rộng

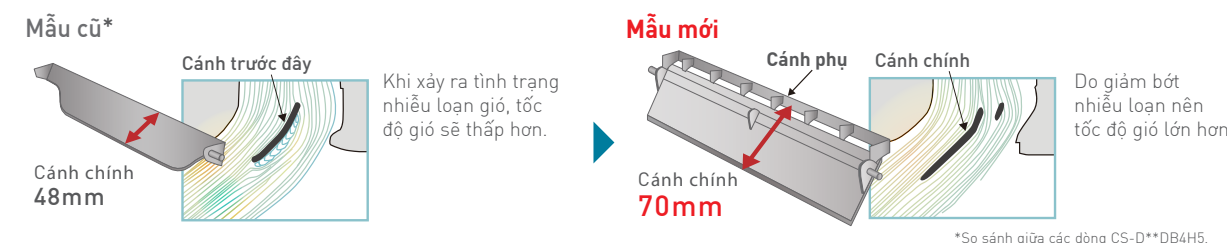


Luồng gió thổi sâu

Bổ sung thêm một cánh phụ và thiết kế cánh chính rộng hơn giúp giảm nhiễu loạn và tăng luồng gió. Ngoài ra, cổng phun góc rộng hơn giúp luồng gió thổi xa tới năm mét.

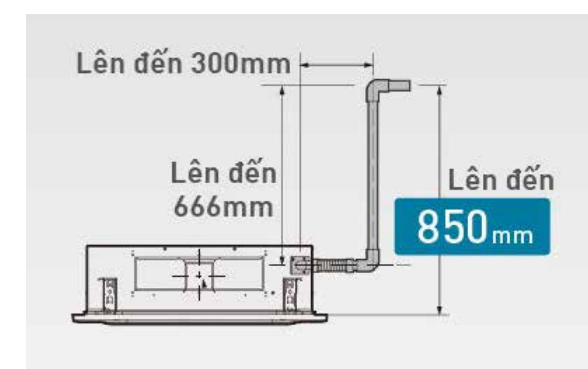


Cánh chính rộng & cánh phụ



Bơm nước ngưng mạnh mẽ và êm ái

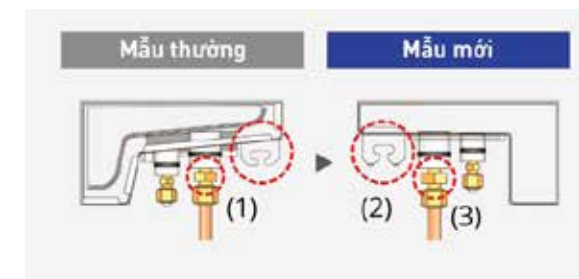
Bơm nước ngưng có thể bơm nước lên đến độ cao 850mm, giúp dễ dàng bố trí đường ống thoát nước.



Thiết kế lắp đặt dễ dàng

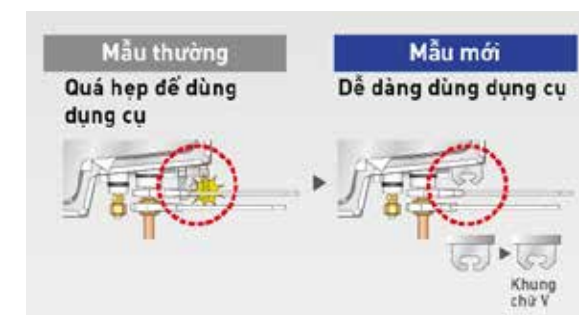
Inverter

Thiết bị được thiết kế lại để lắp đặt dễ dàng hơn.
(1) Trước đây, hình dạng của giá đỡ khiến bu lông vòng rất khó gắn
(2) Do đó, nó được thiết kế lại thành hình chữ V, giúp bạn lắp đặt dễ dàng hơn
(3) Đai ốc được thiết kế lớn hơn nên dễ cầm hơn



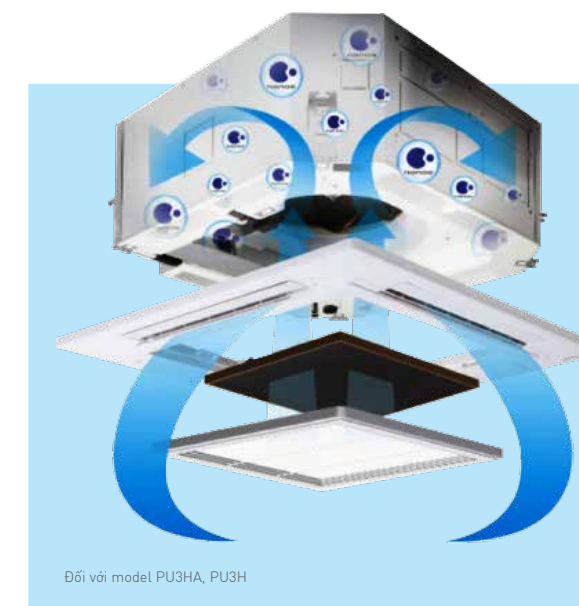
Không Inverter

Để lắp đặt dễ dàng hơn, điều hòa được thiết kế đủ không gian để sử dụng dụng cụ mà không làm hỏng bộ phận bên trong. Ngoài ra, việc cải tiến khung chữ nhật thành chữ V giúp móc bu lông neo dễ dàng hơn.



Được trang bị 2 lớp cách nhiệt

Để tránh đọng nước trong điều kiện thời tiết ẩm ướt, dàn lạnh của điều hòa không khí Panasonic có lớp cách nhiệt cả bên trong lẫn bên ngoài.



Chức năng làm sạch bên trong cho dòng Inverter NX Series

Sau khi vận hành chế độ làm mát/sưởi ấm, bên trong dàn lạnh sẽ được tự động sấy khô, nanoe™ X được kích hoạt để ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và giảm mùi hôi.

* Nếu bạn muốn TẮT thiết lập chức năng làm sạch bên trong bằng bộ điều khiển từ xa không dây. Vui lòng liên hệ đại lý ủy quyền để được hỗ trợ

Tính năng nổi bật Âm trần nổi ống gió

Hiệu quả nanoe™ X trên khoảng cách xa

Kết hợp với áp suất tĩnh mạnh mẽ, model này đảm bảo không khí nanoe™ X trong lành di chuyển không bị ảnh hưởng ngay cả qua nhiều hình dạng ống dẫn ở độ dài 10 m, lý tưởng để sử dụng trong không gian lớn hơn.

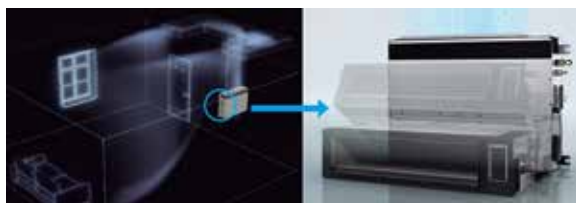


nanoe™ X

Ống gió lắp đặt linh hoạt

Khả năng lắp đặt theo chiều dọc

Dòng NX âm trần nổi ống gió mới có thể được lắp đặt không chỉ theo chiều ngang mà còn theo chiều dọc mà không cần sửa chữa. Thiết kế khay nước ngưng đột phá giúp cho việc lắp đặt trở nên linh hoạt dẫn đầu thị trường.



Thân máy nhỏ gọn với ESP 150 Pa mạnh mẽ

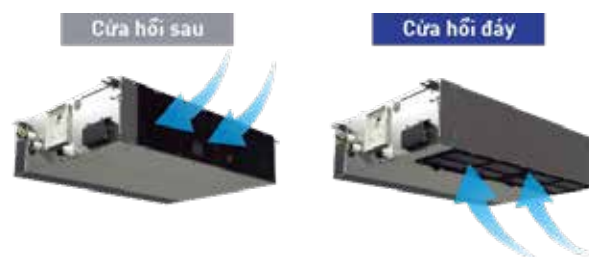
Các dàn lạnh cũng được làm mới hoàn toàn, giảm chiều cao 40 mm xuống chỉ còn 250 mm* và giảm trọng lượng lên đến 10%, nhưng vẫn giữ được cột áp không đổi 150 Pa.

*So với model thông thường.



Có thể chọn vị trí cửa hút gió

Có thể điều chỉnh vị trí cửa hút gió bằng cách di chuyển tấm che có thể tháo rời để sử dụng được cả cửa hút phía sau hoặc phía đáy, tùy thuộc vào cách lắp đặt đường ống.

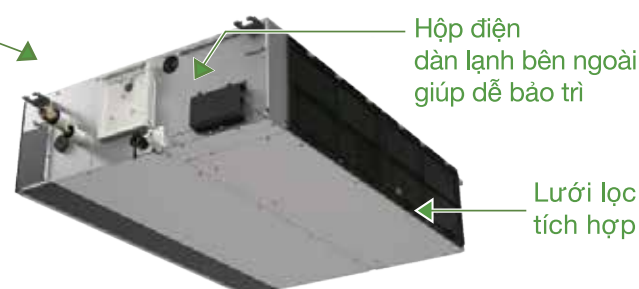


Bơm nước ngưng tích hợp

Bơm nước ngưng tích hợp
(Bơm động cơ DC)

Chiều cao 250mm
tiết kiệm không gian
cho toàn bộ model

Chiều cao tiêu chuẩn 250mm giúp việc lắp đặt trở nên dễ dàng và đồng nhất cho tất cả các model với dây công suất khác nhau, đặc biệt khi chiều cao trần hạn chế.



Tính năng nổi bật Áp trần



Loại công suất (kW)	21	29	43	66
Lưu lượng không khí (m³/phút)	15.0	21.0	35.0	35.0

Đưa khí lạnh lan xa

Thiết kế của cửa cấp gió được tối ưu hóa giúp đưa không khí đến khoảng cách xa. Không khí mát lạnh có thể vươn xa tới 13 mét* phù hợp với không gian rộng.

*Chỉ dành cho S-3448PT3H-8. Kết quả dựa trên các điều kiện thử nghiệm cụ thể.

Làm mát nhanh chóng

Tối ưu thiết kế của vỏ ngoài và quạt tạo ra luồng khí mạnh hơn. Luồng khí mạnh mẽ được thổi đi ngay lập tức khiến toàn bộ không gian trở nên dễ chịu và mát mẻ.

Lưu ý: Bảng này hiển thị giá trị cho tốc độ gió ở chế độ cao.



Làm mát toàn bộ không gian

Bên cạnh cửa gió rộng, các cánh đảo gió có thể điều chỉnh bằng tay 90 độ trái phải và tự động lên xuống 30 độ. Bạn có thể lựa chọn điều chỉnh hơi mát lan tỏa khắp không gian rộng hoặc chỉ điều chỉnh hơi mát đến hướng bạn muốn.

Tính năng nổi bật Dàn nóng

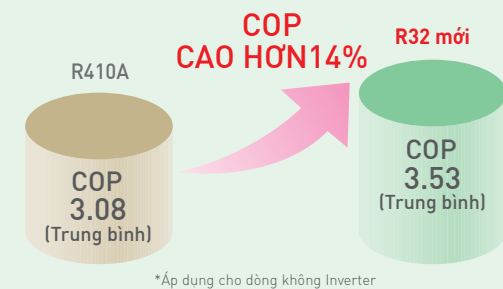
Môi chất lạnh R32 thân thiện với môi trường

Máy điều hòa không khí Panasonic tăng cường sử dụng môi chất lạnh R32 thân thiện với môi trường, một dung môi truyền nhiệt tuyệt vời và tiết kiệm năng lượng. Với khả năng làm nóng lên toàn cầu thấp hơn, môi chất lạnh R32 thân thiện với môi trường hơn nhiều.

- Công suất làm mát cao hơn
- Giảm chi phí năng lượng
- Thân thiện với môi trường

Hiệu suất cao

Môi chất lạnh R32 sử dụng năng lượng hiệu quả hơn so với R410A. Hệ số hiệu suất (COP) được cải thiện đáng kể giúp giảm mức tiêu thụ điện.



Tiết kiệm không gian

Inverter



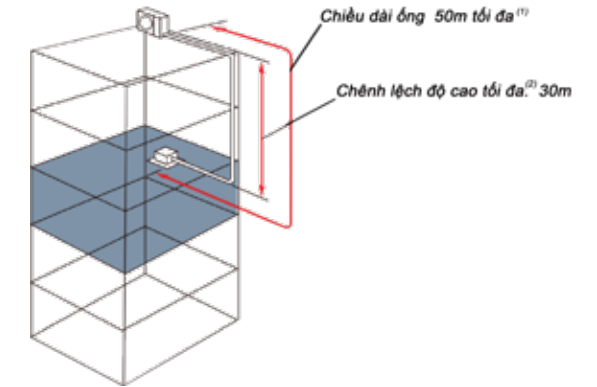
Không Inverter



Đường ống dài

Chiều dài đường ống không cần nạp gas bổ sung lên tới 30m (với dòng Inverter) và 7.5m (với dòng không Inverter). Tổng chiều dài đường ống tối đa lên tới 50m với gas bổ sung giúp lắp đặt linh hoạt hơn.

- (*1) Hỗ trợ cho
U-42/50PN1H8, U-30/34/43/48PR1H5, U-43/48PR1H8,
U-18/21/24/34/43/48PR1H5, U-43/48PR1H8
- (*2) Hỗ trợ cho
U-30PN1H5, U-30/36/42/50PN1H8,
U-30/34/43/48PR1H5, U-43/48PR1H8,
U-18/21/24/34/43/48PR1H5, U-43/48PR1H8



Máy nén sản xuất nội bộ

Tất cả các máy nén sản xuất nội bộ của Panasonic được cung cấp toàn cầu. Tổng số máy nén chất lượng cao đến nay đạt tới 580 triệu chiếc*.

*Tính tới tháng 9/2019 (nghiên cứu nội bộ)



*Hỗ trợ cho dòng NX series

Dàn nóng độ bền cao

Phủ lớp chống ăn mòn để chống gỉ và khí muối giúp đảm bảo hiệu suất lâu dài.

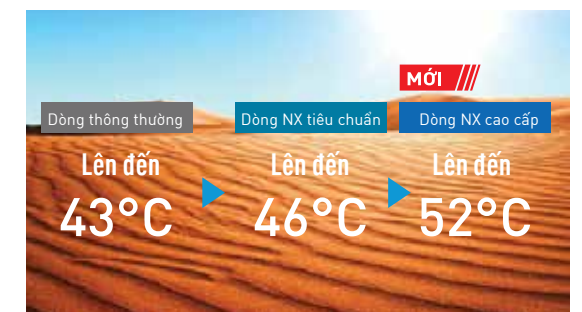


Dàn tản nhiệt có
lá tản nhiệt xanh



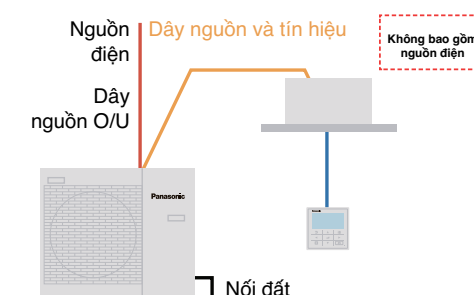
Nhiệt độ hoạt động của dòng NX

Dòng NX series mới có khả năng hoạt động ngay cả trong điều kiện môi trường khắc nghiệt nhất. Phạm vi hoạt động được mở rộng ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên tới 52°C.



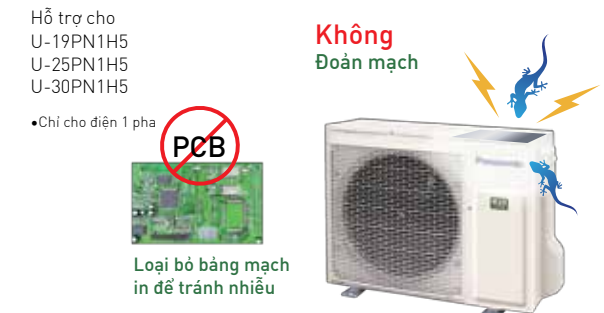
Phương pháp 3 dây

Dòng Inverter NX đã được phát triển với phương pháp và giao tiếp 3 dây.

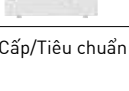


Bảo dưỡng sửa chữa

Loại bỏ bảng mạch in bên trong dàn nóng để lắp đặt và bảo dưỡng sửa chữa dễ dàng.



Dòng sản phẩm Inverter NX

Công suất (Btu/h)		17,100	20,500	24,200	27,600/29,000	34,100	42,700	45,500-47,800
Âm trần Cassette 4 hướng thổi CAO CẤP •nanoeX CONEX Thế hệ 3		S-1821PU3HA		S-2430PU3HA		S-3448PU3HA*		
		S-1821PU3H		S-2430PU3H		S-3448PU3H*		
		S-1821PF3H		S-2430PF3H		S-3448PF3H*		
Âm trần Nổi ống gió CAO CẤP/TIÊU CHUẨN •nanoeX CONEX Thế hệ 2		S-1821PT3H-8		S-2430PT3H-8		S-3448PT3H-8*		
Áp trần TIÊU CHUẨN •nanoeX CONEX Thế hệ 2		—	S-1821PT3H-8	—	S-2430PT3H-8	—	S-3448PT3H-8*	
Dàn nóng CAO CẤP INVERTER R32		U-18PRH1H5	U-21PRH1H5	U-24PRH1H5	—	U-34PRH1H5	U-43PRH1H5	U-48PRH1H5
		—	—	—	—	—	U-43PRH1H8*	U-48PRH1H8*
Dàn nóng TIÊU CHUẨN INVERTER R32		U-18PR1H5	U-21PR1H5	U-24PR1H5	U-30PR1H5	U-34PR1H5	U-43PR1H5	U-48PR1H5
		—	—	—	—	—	U-43PR1H8*	U-48PR1H8*

*3 pha. Lưu ý: Dàn lạnh Dòng Cao Cấp/Tiêu chuẩn chỉ có thể kết nối với Dàn nóng cùng dòng.

Sự khác biệt giữa Âm trần Cassette 4 Hướng thổi CAO CẤP và TIÊU CHUẨN

Dòng Cao cấp và Dòng Tiêu chuẩn khác nhau về hiệu quả công nghệ nanoe, hiệu suất năng lượng và nhiệt độ hoạt động, đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau của dự án.



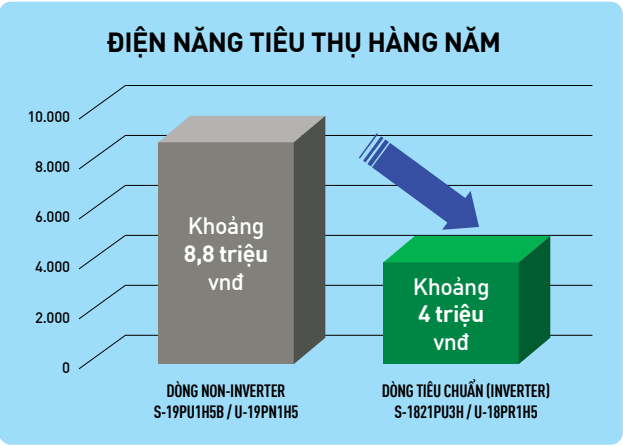
Tiêu chí	Dòng CAO CẤP	Dòng TIÊU CHUẨN
nanoe™X	nanoe™ X thế hệ 3	nanoe™ X thế hệ 2
CONEX	Có thể kết nối	Có thể kết nối
COP	Trung bình 4.15	Trung bình 3.38
CSPF	Trung bình 6.50	Trung bình 5.80
Nhiệt độ hoạt động	16 - 52°C	16 - 46°C
Chiều dài đường ống	5-50m cho mọi công suất	Nhỏ hơn hoặc bằng 24,200Btu : 5-30m Lớn hơn hoặc bằng 29,000Btu : 5-50m

Dòng sản phẩm NX gồm Dòng Cao cấp và Dòng Tiêu chuẩn. Việc lựa chọn sử dụng dòng sản phẩm phụ thuộc vào nhu cầu dự án. Đối với Dòng Cao cấp, Hệ số hiệu suất (COP) được cải thiện đặc biệt giúp giảm tiêu thụ điện.

Hiệu suất năng lượng cao
Tiết kiệm hơn với model Inverter



So sánh giữa Dòng R32 Non-Inverter và Dòng Tiêu chuẩn R32 Inverter

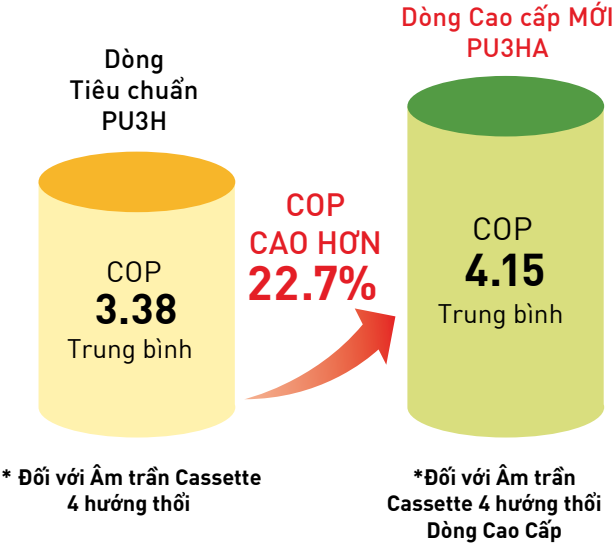


Giảm tới **55%**
Tiết kiệm **4.8 tr VNĐ**

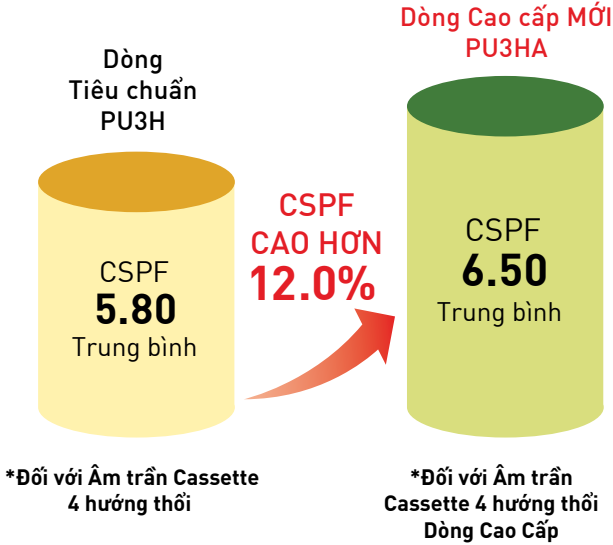
Càng sử dụng điều hòa R32 Inverter lâu dài, càng tiết kiệm chi phí!

- Chi phí điện hàng năm được tính dựa trên chỉ số CSEC (Năng lượng tiêu thụ ở chế độ làm lạnh) được thử nghiệm bởi Phòng thử nghiệm hiệu suất năng lượng - Vinacomin;
- Thử nghiệm áp dụng Tiêu chuẩn TCVN 10273-1:2013 (ISO 16358-1:2013) và TCVN 6576:2020 (ISO 5151:2017);
- Mẫu thử nghiệm là điều hòa không khí Panasonic, model Dòng Inverter S-1821PU3H/ U-18PR1H5 và model Dòng Non-Inverter S-19PU1H5B/ U-19PN1H5;
- Tính toán dựa trên giả định sử dụng điều hòa trong 11 giờ mỗi ngày, 30 ngày mỗi tháng, 12 tháng mỗi năm, có phân biệt khung giờ cao điểm và khung giờ bình thường;
- Tiền điện được tính dựa trên Biểu giá điện cho kinh doanh [QĐ 2941-BCT ngày 8/11/2023].

So sánh COP



So sánh CSPF



Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi

Dòng tiêu chuẩn



- Luồng gió mạnh mẽ, rộng 360° và dễ chịu hàng đầu trong ngành.
- Máy bơm nước ngưng có thể bơm lên đến độ cao 850 mm, giúp bố trí đường ống thoát nước dễ dàng

(Phụ kiện) (Bộ điều khiển từ xa có dây tùy chọn)



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6



Mặt nạ

CZ-KPU3H



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không sử dụng CZ-RTC6WBLW2/ CZ-RTC6BLW2 cũng có thể sử dụng bộ chuyển đổi.



Công suất (Btu/h)		17,100	20,500	24,200	29,000	34,100	42,700	42,700 [3]	47,800	47,800[3]
Nguồn điện	V/Pha Hz	220-240V, 1Ø Pha - 50Hz								
Dàn lạnh		S-1821PU3H	S-1821PU3H	S-2430PU3H	S-2430PU3H	S-3448PU3H	S-3448PU3H	S-3448PU3H	S-3448PU3H	S-3448PU3H
Dàn nóng		U-18PR1H5	U-21PR1H5	U-24PR1H5	U-30PR1H5	U-34PR1H5	U-43PR1H5	U-43PR1H8	U-48PR1H5	U-48PR1H8
Mặt nạ		CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
Công suất làm lạnh: Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	kW	5.00 [2.00-5.60]	6.00 [2.00-6.30]	7.10 [2.10-8.00]	8.50 [2.10-10.00]	10.00 [3.20-11.20]	12.50 [3.80-14.00]	12.50 [3.80-14.00]	14.00 [3.80-14.71]	14.00 [3.80-14.71]
	Btu/h	17,100 [6,820-19,100]	20,500 [6,820-21,500]	24,200 [7,170-27,300]	29,000 [7,170-34,100]	34,100 [10,900-38,200]	42,700 [13,000-47,800]	42,700 [13,000-47,800]	47,800 [13,000-50,200]	47,800 [13,000-50,200]
Dòng điện: Định mức (Tối đa)	A	5.5-5.2 [9.1]	8.0-7.5 [11.0]	9.2-8.5 [12.0]	11.7-10.7 [15.5]	15.0-13.7 [16.5]	18.5-16.9 [26.0]	6.1-5.6 [10.5]	23.9-21.9 [28.0]	7.9-7.2 [11.0]
Công suất tiêu thụ: Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	kW	1.14 [0.38-1.50]	1.71 [0.38-2.10]	1.99 [0.30-2.26]	2.52 [0.28-3.33]	3.23 [0.61-3.73]	3.74 [0.63-4.25]	3.74 [0.63-4.25]	4.83 [0.63-5.10]	4.83 [0.63-5.10]
CSPF		6.27	5.89	6.08	5.97	5.89	5.80	5.80	5.23	5.23
HIỆU SUẤT COP/EER	W/W	4.39	3.51	3.57	3.37	3.10	3.34	3.34	2.90	2.90
	Btu/hW	15.00	11.99	12.16	11.51	10.56	11.42	11.42	9.90	9.90
Dàn lạnh										
Lưu lượng gió	m³/phút	25.0	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4	36.4	36.4
	cfm	882	882	882	882	1,285	1,285	1,285	1,285	1,285
Độ ồn áp suất	[Cao/Thấp] dB (A)	42 / 35	42 / 35	42 / 35	42 / 35	47 / 41	47 / 41	47 / 41	47 / 41	47 / 41
Độ ồn nguồn	[Cao/Thấp] dB	57 / 50	57 / 50	57 / 50	57 / 50	62 / 56	62 / 56	62 / 56	62 / 56	62 / 56
Kích thước	Dàn lạnh [CxRxS] mm	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840
	Mặt nạ [CxRxS] mm	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950
Khối lượng	Dàn lạnh kg	21	21	21	21	24	24	24	24	24
	Mặt nạ kg	5	5	5	5	5	5	5	5	5
Dàn nóng										
Độ ồn áp suất	dB (A)	49	50	51	53	55	57	57	58	58
Độ ồn nguồn	dB	68	69	70	72	74	76	76	77	77
Kích thước	Dàn nóng [HxWxD] mm	619 x 824 x 299	619 x 824 x 299	619 x 824 x 299	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng	kg	29	29	33	39	48	68	67	68	67
Đường kính ống	Ống hơi mm (inch)	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng mm (inch)	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu-Tối đa m	5 - 30	5 - 30	5 - 30	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50
Chênh lệch độ cao	m	20	20	20	30	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa m	10	10	10	30	30	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm	g/m	15	15	15	25	25	25	25	25	25
Dải nhiệt độ hoạt động dàn nóng	°C	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.
* Độ ồn áp suất được đo theo tiêu chuẩn JIS C 9612 và JIS B 8616.

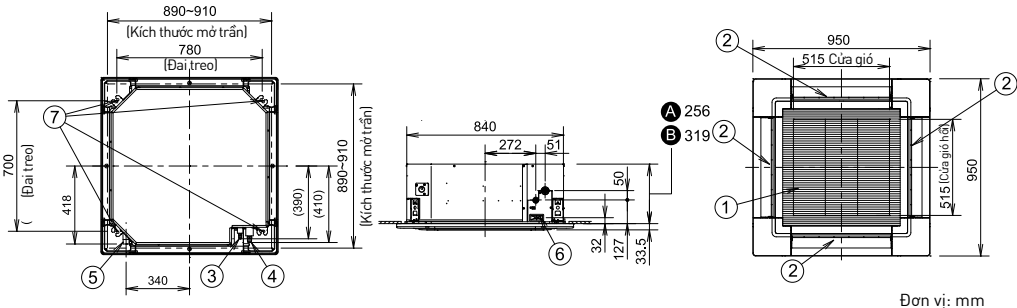
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

Kích thước

- A S-1821PU3H/S-2430PU3H
- B S-3448PU3H

- ① Cửa gió hồi
- ② Cửa gió cấp
- ③ Đầu kết nối ống gas (ống lỏng)
- ④ Đầu kết nối ống gas (ống hơi)
- ⑤ Đầu kết nối ống nước ngưng VP25 [đường kính ngoài ø32]
- ⑥ Cổng nguồn điện
- ⑦ Lỗ bắt ốc (4-12x30 lỗ nối rộng)

<Kích thước lưới lọc> 520 x 520 x 15



Đơn vị: mm

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi Không Inverter



- Mẫu
- S-19PU1H5B
 - S-25PU1H5B
 - S-30PU1H5B
 - S-42PU1H5B
 - S-50PU1H5B
 - S-36PU1H5B



KỸ THUẬT NỔI BẬT

- Công nghệ nanoe™X
- Thiết kế nhỏ gọn
- Độ ồn thấp
- Động cơ quạt DC giúp tăng hiệu quả
- Bơm nước ngưng mạnh mẽ 850 mm
- Trọng lượng nhẹ



Phụ kiện

Bộ điều khiển từ xa có thể lựa chọn



*Điều khiển từ xa không dây
đóng gói kèm với dàn lạnh



CZ-RD513C (Tùy chọn)

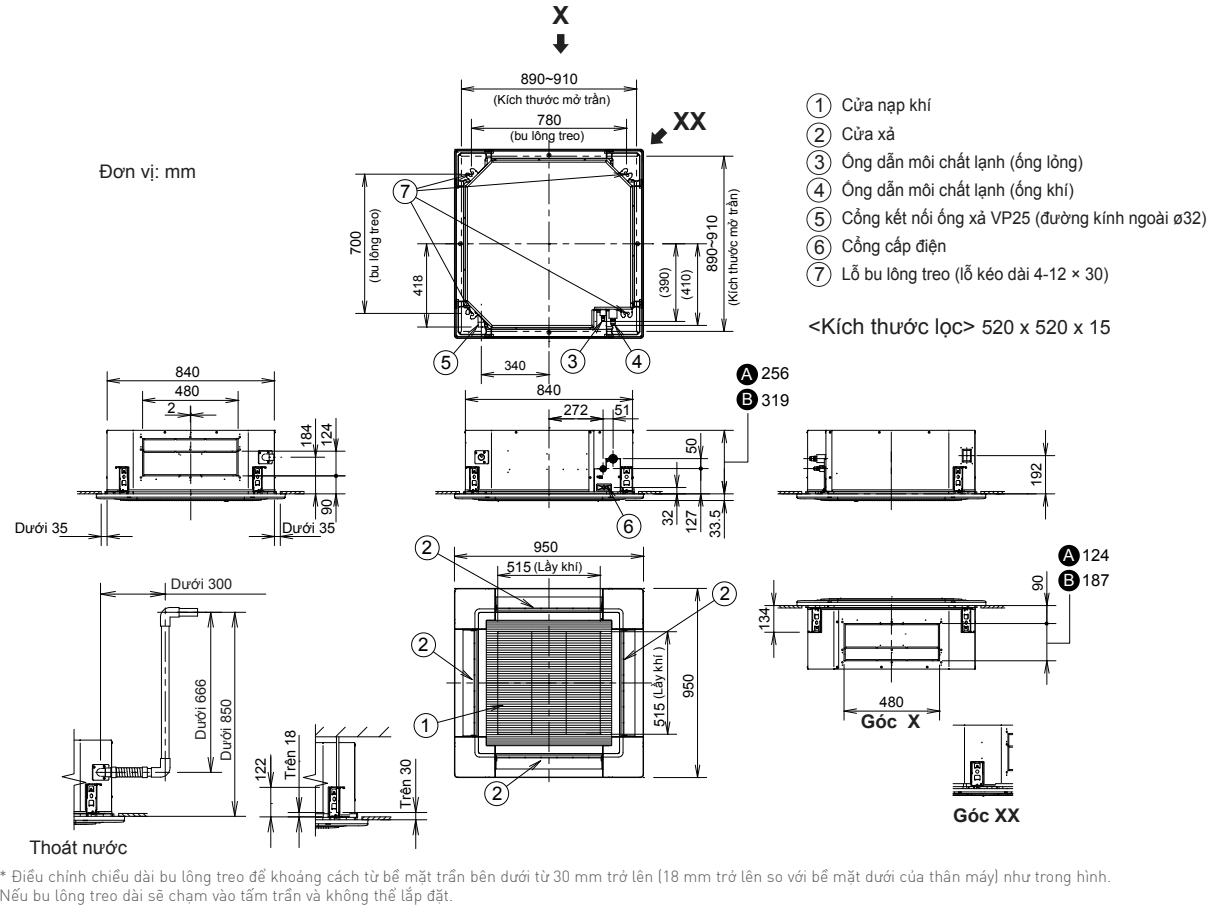
Mặt nạ



CZ-KPU3H

Kích thước

- A (S-19PU1H5B / S-25PU1H5B / S-30PU1H5B)
B (S-36PU1H5B / S-42PU1H5B / S-50PU1H5B)



Công suất (Btu/h)		18,500	25,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,500
Nguồn điện		220-240 V, 1Ø Pha - 50 Hz				380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz		
Dàn lạnh		S-19PU1H5B	S-25PU1H5B	S-30PU1H5B	S-30PU1H5B	S-36PU1H5B	S-42PU1H5B	S-50PU1H5B
Dàn nóng		U-19PN1H5	U-25PN1H5	U-30PN1H5	U-30PN1H8	U-36PN1H8	U-42PN1H8	U-50PN1H8
Mặt nạ		CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
Công suất làm lạnh: định mức	kW	5.42	7.33	8.79	8.79	10.55	12.31	14.21
	Btu/h	18,500	25,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,500
Dòng điện định mức	A	7.1-6.5	9.6-8.8	13.5-13.2	4.5-4.3	4.9-4.6	5.4-5.3	7.4-7.6
Công suất điện tiêu thụ	kW	1.52	2.07	2.85	2.57	2.83	3.10	4.14
COP/EER	W/W	3.57	3.54	3.08	3.42	3.73	3.97	3.43
	Btu/hW	12.17	12.08	10.53	11.67	12.72	13.55	11.71
Dàn lạnh								
Lưu lượng khí	m³/phút	25.0	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4
	cfm	882	882	882	882	1,285	1,285	1,285
Độ ồn áp suất (cao/thấp)	dB (A)	42/35	42/35	42/35	42/35	47/41	47/41	47/41
Độ ồn nguồn (cao/thấp)	dB	57/50	57/50	57/50	57/50	62/56	62/56	62/56
Kích thước	Dàn lạnh (H×W×D)	mm	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840
	Mặt nạ (H×W×D)	mm	44× 950 × 950	44× 950 × 950	44× 950 × 950	44× 950 × 950	44× 950 × 950	44× 950 × 950
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	21	21	21	24	24	24
	Mặt nạ	kg	5	5	5	5	5	5
Dàn nóng								
Độ ồn áp suất	dB (A)	50	52	54	55	55	58	58
Độ ồn nguồn	dB	66	68	69	70	70	72	72
Kích thước	Dàn nóng (H×W×D)	mm	619 × 824 × 299	619 × 824 × 299	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370	996 × 980 × 370
	Trọng lượng	kg	36	42	56	56	75	77
Kích thước đường ống	Ống hơi	mm (inch)	12.70 (1/2)	12.70 (1/2)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	Ống lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)	9.52 (3/8)
Chiều dài ống	Tối thiểu-Tối đa	m	7.5 - 30	7.5 - 30	7.5 - 45	7.5 - 45	7.5 - 50	7.5 - 50
Chênh lệch độ cao			20	20	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
Loại môi chất lạnh / Lượng gas nạp thêm		g/m	R32/15	R32/15	R32/25	R32/25	R32/25	R32/25
Môi trường hoạt động	Tối thiểu-Tối đa	°C	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
* Mức áp suất âm thanh được đo theo JIS C 9612 và JIS B 8616.

Âm Trần Cassette Cỡ Nhỏ

Tên Model
CS-S12MB4ZW
CS-S18MB4ZW
CS-S24MB4ZW



ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT

- Hệ Thống Thổi Gió 4 Hướng
- Điều Khiển Màn Hình LCD Không Dây
- Tự Động Khởi Động Lại
- Mặt Máy Tháo Lắp, Lau Rửa Được
- Bộ Định Thời Gian Bật/Tắt 24 Giờ
- Chống Động Sương
- Chống Đóng Băng



Phụ Kiện

Bộ Điều Khiển Từ Xa
Tùy Chọn



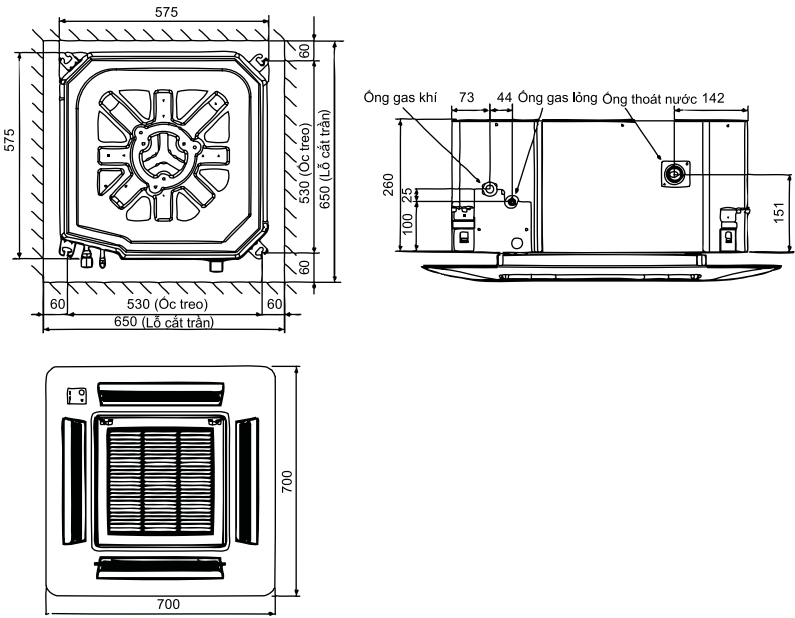
Bộ điều khiển không dây
được đính kèm sẵn
theo Dàn lạnh.

Mặt Nạ

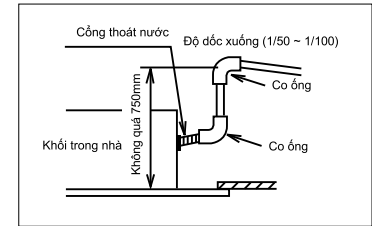


CZ-BT20EW

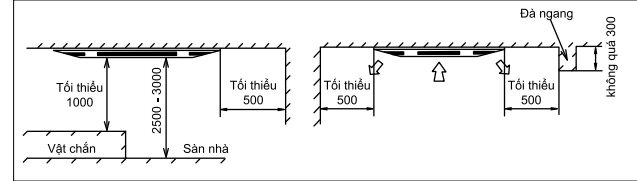
Kích thước



Khi đặt ống thoát nước cao hơn máy



Khoảng cách lắp đặt cần thiết



Đơn vị: mm

Công Suất (Btu/h)		11,600	16,000	19,400
Nguồn Điện	V/Pha Hz		220-240 V, 1Ø Pha - 50 Hz	
Dàn Lạnh		CS-S12MB4ZW	CS-S18MB4ZW	CS-S24MB4ZW
Dàn Nóng		CU-S12MBZ	CU-S18MBZ	CU-S24MBZ
Mặt Nạ		CZ-BT20EW	CZ-BT20EW	CZ-BT20EW
Công Suất Làm Lạnh: định mức (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	3.40 [0.93-4.40]	4.70 [0.98-5.60]	5.70 [0.98-6.60]
	Btu/h	11,600 [3,170-15,000]	16,000 [3,340-19,100]	19,400 [3,340-22,500]
Dòng Điện: định mức	A	4.8-4.5	6.3-5.9	8.5-7.9
Công Suất Tiêu Thu: (Tối Thiểu-Tối Đa)	kW	0.98 [0.26-1.33]	1.34 [0.27-1.65]	1.82 [0.30-2.15]
	W/W	3.47	3.51	3.13
Hiệu Suất COP/EER	Btu/hW	11.84	11.94	10.66
Dàn Lạnh				
Lưu Lượng Gió	m ³ /phút	10.5	11.3	12.8
Độ Ổn Áp Suất* (Cao/Thấp/Rất Thấp)	dB (A)	34 / 26 / 23	38 / 28 / 25	41 / 33 / 30
Kích Thước	Dàn Lạnh [C×R×S]	mm	260 × 575 × 575	260 × 575 × 575
	Mặt Nạ [C×R×S]	mm	51 × 700 × 700	51 × 700 × 700
Trọng Lượng	Dàn Lạnh	kg	18.0	18.0
	Mặt Nạ	kg	2.5	2.5
Dàn Nóng				
Độ Ổn Áp Suất (Cao)	dB (A)	47-48	49-50	49-50
Kích Thước	Dàn Nóng [C×R×S]	mm	540 × 780 × 289	695 × 875 × 320
Trọng Lượng		kg	31.0	44.0
Kích Cỡ Đường Ống	Ống Hơi	mm (inch)	12.70 (1/2)	15.88 (5/8)
	Ống Lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)
Chiều Dài Đường Ống	Tối Thiểu-Tối Đa	m	3.0-15.0	3.0-20.0
Chênh Lệch Độ Cao		m	15.0	15.0
Độ Dài Ống Nạp Sẵn Gas	Tối Đa	m	7.5	10.0
Lượng Gas Nạp Thêm		g/m	15	20
Môi Trường Hoạt Động	Tối Thiểu-Tối Đa	°C	16-43	16-43

Âm Trần Nối Ống Gió

Dòng cao cấp

- Cửa lấy gió tươi mặc định phía sau. Dàn lạnh có thể đặt đứng hoặc nằm ngang.
- Cột áp mạnh mẽ lên tới 150Pa, dàn lạnh chỉ cao 250mm nhỏ gọn tiết kiệm không gian.
- Tích hợp bơm nước ngưng mạnh mẽ và có thể chọn cửa gió hồi phía sau hoặc dưới thân máy.



Điều khiển
từ xa
tùy chọn



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6



CZ-RWS3 CZ-RWRC3



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không
sử dụng
CZ-RTC6WBLW2/
CZ-RTC6BLW2
cũng có thể sử dụng
bộ chuyển đổi.



Công suất (Btu/h)		17,100	20,500	24,200	34,100	42,700	42,700(3)	47,800	47,800(3)
Nguồn điện	V/Pha Hz	220-240V, 1Ø Phase - 50Hz				380-415V, 3Ø Phase - 50Hz			
Dàn lạnh		S-1821PF3H	S-1821PF3H	S-2430PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H
Dàn nóng		U-18PRH1H5	U-21PRH1H5	U-24PRH1H5	U-34PRH1H5	U-43PRH1H5	U-43PRH1H8	U-48PRH1H5	U-48PRH1H8
Công suất làm lạnh:	kW	5.00 (1.60-6.00)	6.00 (1.60-6.30)	7.10 (1.80-8.00)	10.00 (3.80-11.20)	12.50 (3.80-14.00)	12.50 (3.80-14.00)	14.00 (5.30-15.50)	14.00 (5.30-15.50)
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	Btu/h	17,100 (5,460-20,500)	20,500 (5,460-21,500)	24,200 (6,140-27,300)	34,100 (13,000-38,200)	42,700 (13,000-47,800)	42,700 (13,000-47,800)	47,800 (18,100-52,900)	47,800 (18,100-52,900)
Dòng điện: Định mức (Tối đa)	A	5.6-5.3 [9.1]	7.4-6.9 [11.0]	8.3-7.7 [12.0]	11.9-10.9 [25.5]	17.7-16.3 [26.0]	17.7-16.3 [10.5]	21.4-19.7 [28.0]	7.1-6.5 [11.5]
Công suất tiêu thụ: Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	kW	1.16 [0.24-1.55]	1.58 [0.24-1.80]	1.80 [0.30-2.35]	2.40 [0.65-3.08]	3.59 [0.65-4.35]	3.59 [0.65-4.35]	4.34 [0.96-5.15]	4.34 [0.96-5.15]
CSPF		5.90	5.60	6.10	6.40	5.45	5.45	5.55	5.55
HIỆU SUẤT COP/EER	W/W Btu/hW	4.31 14.74	3.8 12.97	3.94 13.44	4.17 14.51	3.48 11.89	3.48 11.89	3.23 11.01	3.23 11.01
Dàn lạnh									
Lưu lượng gió	m³/phút cfm	16.0 565	16.0 565	21.0 740	36.0 1,270	36.0 1,270	36.0 1,270	36.0 1,270	36.0 1,270
Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	30 (10-150)	30 (10-150)	30 (10-150)	50 (10-150)	50 (10-150)	50 (10-150)	50 (10-150)	50 (10-150)
Độ ồn áp suất	(Cao/Thấp) dB (A)	35 / 29	35 / 29	35 / 29	40 / 30	40 / 30	40 / 30	40 / 30	40 / 30
Độ ồn nguồn	(Cao/Thấp) dB	58 / 52	58 / 52	58 / 52	63 / 53	63 / 53	63 / 53	63 / 53	63 / 53
Kích thước	Dàn lạnh (HxWxD) mm	250 x 800 x 730	250 x 800 x 730	250 x 1,000 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730
Khối lượng	Dàn lạnh kg	25	25	30	39	39	39	39	39
Dàn nóng									
Độ ồn áp suất	dB (A)	50	51	53	54	57	57	58	58
Độ ồn nguồn	dB	69	70	72	73	76	76	77	77
Kích thước	Dàn nóng (HxWxD) mm	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng	kg	39	39	39	69	69	67	75	73
Đường kính ống	Ống hơi mm (inch)	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng mm (inch)	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu -Tối đa m	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50
Chênh lệch độ cao	Tối thiểu -Tối đa m	30	30	30	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa m	30	30	30	30	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm	g/m	15	15	25	25	25	25	25	25
Dải nhiệt độ hoạt động dàn nóng	Tối thiểu - Tối đa °C	16-52	16-52	16-52	16-52	16-52	16-52	16-52	16-52

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.

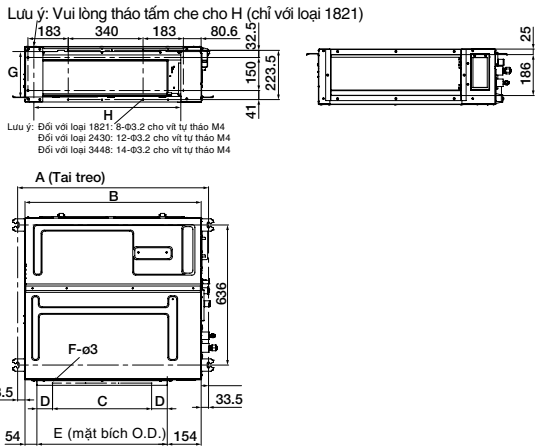
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Kích thước

S-1821PF3H/S-2430PF3H/S-3448PF3H

Kích thước chi tiết của dàn lạnh

LOẠI	A	B	C	D	E	F	G	H
	mm	mm	mm	mm	mm	SỐ	mm	mm
1821	867	800	450 (150 x 3)	71	592	12	204	683
2430	1,067	1,000	750 (150 x 5)	21	792	16	204	883
3448	1,467	1,400	1,050 (150 x 7)	71	1,192	20	204	1,283



Đơn vị: mm

Âm Trần Nối Ống Gió

Dòng tiêu chuẩn

- Cửa lấy gió tươi mặc định phía sau. Dàn lạnh có thể đặt đứng hoặc nằm ngang.
- Cột áp mạnh mẽ lên tới 150Pa, dàn lạnh chỉ cao 250mm nhỏ gọn tiết kiệm không gian.
- Tích hợp bơm nước ngưng mạnh mẽ và có thể chọn cửa gió hồi phía sau hoặc dưới thân máy.

Điều khiển từ xa tùy chọn



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6



CZ-RWS3



CZ-RWRC3



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không sử dụng CZ-RTC6WBLW2/ CZ-RTC6BLW2 cũng có thể sử dụng bộ chuyển đổi.



Thế hệ 2



MÔI CHẤT LẠNH
R32

Công suất (Btu/h)	17,100	20,500	24,200	27,600	34,100	42,700	42,700 [3]	47,000	47,000[3]
Nguồn điện	V/Pha Hz 220-240V, 1Ø Pha - 50Hz								
Dàn lạnh	S-1821PF3H	S-1821PF3H	S-2430PF3H	S-2430PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H	S-3448PF3H
Dàn nóng	U-18PR1H5	U-21PR1H5	U-24PR1H5	U-30PR1H5	U-34PR1H5	U-43PR1H5	U-43PR1H5	U-43PR1H5	U-48PR1H5
Công suất làm lạnh:	kW	5.00 [2.00-5.60]	6.00 [2.00-6.30]	7.10 [2.00-7.60]	8.10 [2.00-8.90]	10.00 [3.20-11.20]	12.50 [3.80-13.50]	12.50 [3.80-13.50]	13.77 [3.80-14.20]
Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	Btu/h	17,100 [6,820-19,100]	20,500 [6,820-21,500]	24,200 [6,820-25,900]	27,600 [6,820-30,400]	34,100 [10,900-38,200]	42,700 [13,000-46,100]	42,700 [13,000-46,100]	47,000 [13,000-48,500]
Dòng điện: Định mức (Tối đa)	A	7.2-6.8 [9.1]	9.1-8.6 [11.0]	10.5-9.7 [12.0]	12.1-11.1 [15.5]	14.5-13.3 [16.5]	19.6-17.9 [26.0]	6.5-5.9 [10.5]	23.6-21.6 [28.0]
Công suất tiêu thụ: Định mức (Tối thiểu - Tối đa)	kW	1.54 [0.41-1.75]	1.95 [0.41-2.30]	2.27 [0.34-2.48]	2.60 [0.33-2.90]	3.12 [0.59-3.65]	3.96 [0.65-4.35]	3.96 [0.65-4.35]	4.77 [0.65-4.95]
CSPF		5.02	4.65	5.21	5.21	4.74	5.02	5.02	4.74
HIỆU SUẤT COP/EER	W/W	3.25	3.08	3.13	3.12	3.21	3.16	3.16	2.89
	Btu/hW	11.10	10.51	10.66	10.62	10.93	10.78	10.78	9.85
Dàn lạnh									
Lưu lượng gió	m³/phút	16.0	16.0	21.0	21.0	36.0	36.0	36.0	36.0
	cfm	565	565	740	740	1,270	1,270	1,270	1,270
Áp suất tĩnh bên ngoài	Pa	30 [10-150]	30 [10-150]	30 [10-150]	30 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]
Độ ồn áp suất	(Cao/Thấp) dB (A)	35 / 29	35 / 29	35 / 29	35 / 29	40 / 30	40 / 30	40 / 30	40 / 30
Độ ồn nguồn	(Cao/Thấp) dB	58 / 52	58 / 52	58 / 52	58 / 52	63 / 53	63 / 53	63 / 53	63 / 53
Kích thước	Dàn lạnh (HxWxD) mm	250 x 800 x 730	250 x 800 x 730	250 x 1,000 x 730	250 x 1,000 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730
Khối lượng	Dàn lạnh kg	25	25	30	30	39	39	39	39
Dàn nóng									
Độ ồn áp suất	dB (A)	50	51	51	53	55	57	57	58
Độ ồn nguồn	dB	69	70	70	72	74	76	76	77
Kích thước	Dàn nóng (HxWxD) mm	619 x 824 x 299	619 x 824 x 299	619 x 824 x 299	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng	kg	29	29	33	39	48	68	67	67
Đường kính ống	Ống hơi mm (inch)	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng mm (inch)	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu -Tối đa m	5 - 30	5 - 30	5 - 30	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50
Chênh lệch độ cao	Tối thiểu -Tối đa m	20	20	20	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa m	10	10	10	30	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm	g/m	15	15	15	25	25	25	25	25
Dải nhiệt độ hoạt động dàn nóng	Tối thiểu – Tối đa °C	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.

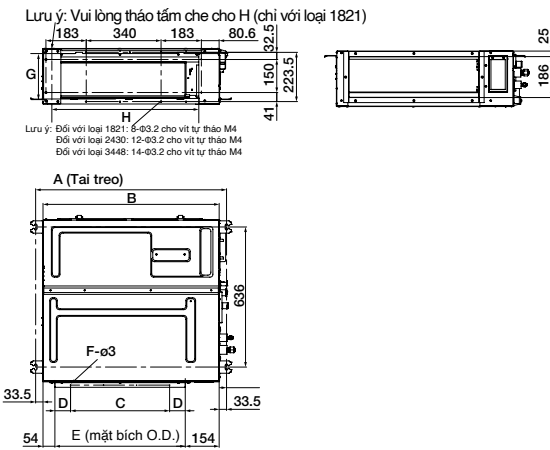
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Kích thước

S-1821PF3H/S-2430PF3H/S-3448PF3H

Kích thước chi tiết của dàn lạnh

Loại	A	B	C	D	E	F	G	H
	mm	mm	mm	mm	mm	Số lượng	mm	mm
1821	867	800	450 (150 x 3)	71	592	12	204	683
2430	1,067	1,000	750 (150 x 5)	21	792	16	204	883
3448	1,467	1,400	1,050 (150 x 7)	71	1,192	20	204	1,283



Đơn vị: mm

Áp Trần

- Thiết kế mỏng với chiều cao chỉ 235 mm.
- Kiểu dáng nhỏ gọn, thiết kế thời thượng, tiện lợi.
- Luồng gió thổi rộng và dễ chịu gió rộng.



(Phụ kiện)



(Bộ điều khiển từ xa có dây tùy chọn)



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không sử dụng CZ-RTC6WBLW2/ CZ-RTC6BLW2 cũng có thể sử dụng bộ chuyển đổi.



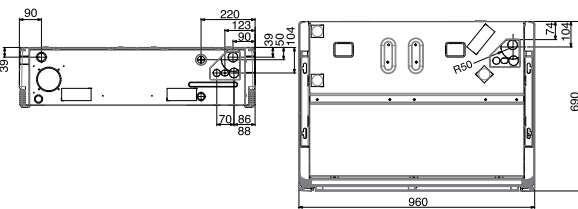
Công suất		20,500	29,000	42,700	42,700 [3]	45,500	45,500[3]
Nguồn điện	V/Pha Hz		220V, 1Ø Pha - 50Hz		380V, 3Ø Pha - 50Hz	220V, 1Ø Pha - 50Hz	380V, 3Ø Pha - 50Hz
Dàn lạnh		S-1821PT3H-8	S-2430PT3H-8	S-3448PT3H-8	S-3448PT3H-8	S-3448PT3H-8	S-3448PT3H-8
Dàn nóng		U-21PR1H5	U-30PR1H5	U-43PR1H5	U-43PR1H8	U-48PR1H5	U-48PR1H8
Công suất làm lạnh: Định mức	kW	6.00 [2.00-6.30]	8.50 [2.00-9.60]	12.50 [3.80-13.54]	12.50 [3.80-13.54]	13.33 [3.80-14.00]	13.33 [3.80-14.00]
	Btu/h	20,500 [6,820-21,500]	29,000 [6,820-32,800]	42,700 [13,000-46,200]	42,700 [13,000-46,200]	45,500 [13,000-47,800]	45,500 [13,000-47,800]
Dòng điện: Định mức (Tối đa)	A	9.3 [11.0]	13.1 [15.5]	20.3 [26.0]	6.7 [10.5]	22.2 [28.0]	7.4 [11.0]
Công suất tiêu thụ: Định mức	kW	1.98 [0.39-2.25]	2.83 [0.29-3.31]	4.10 [0.68-4.50]	4.10 [0.68-4.50]	4.50 [0.68-4.80]	4.50 [0.68-4.80]
CSPF		5.62	5.66	5.08	5.08	4.98	4.98
HIỆU SUẤT COP/EER	W/W	3.03	3.00	3.05	3.05	2.96	2.96
	Btu/hW	10.35	10.25	10.41	10.41	10.11	10.11
Dàn lạnh							
Lưu lượng	m³/phút	15.0	21.0	35.0	35.0	35.0	35.0
	cfm	530	740	1,235	1,235	1,235	1,235
Độ ồn áp suất	dB (A)	38 / 29	40 / 32	46 / 38	46 / 38	46 / 38	46 / 38
Độ ồn nguồn	dB	56 / 47	58 / 50	64 / 56	64 / 56	64 / 56	64 / 56
Kích thước	Dàn lạnh (HxWxD) mm	235 x 960 x 690	235 x 1,275 x 690	235 x 1,590 x 690	235 x 1,590 x 690	235 x 1,590 x 690	235 x 1,590 x 690
Khối lượng	Dàn lạnh	kg	26	34	40	40	40
Dàn nóng							
Độ ồn áp suất	dB (A)	51	54	57	57	58	58
Độ ồn nguồn	dB	70	73	76	76	77	77
Kích thước	Dàn nóng (HxWxD)mm	619 x 824 x 299	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng	kg	29	39	68	67	68	67
Đường kính ống	Ống hơi	mm (inch)	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng	mm (inch)	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu - Tối đa	m	5 - 30	5 - 50	5 - 50	5 - 50	5 - 50
Chênh lệch độ cao	m	20	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	10	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm	g/m	15	25	25	25	25	25
Dải nhiệt độ hoạt động dàn nóng	Tối thiểu - Tối đa °C	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46	16-46

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.
* Độ ồn áp suất được đo theo tiêu chuẩn JIS C 9612 và JIS B 8616.

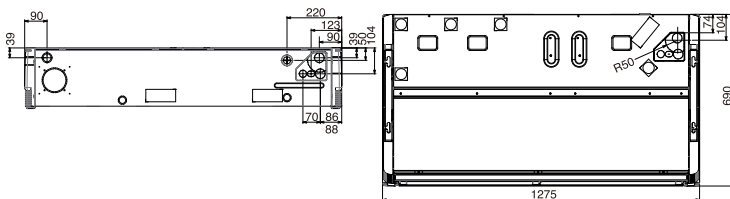
ÁP TRẦN

Kích thước

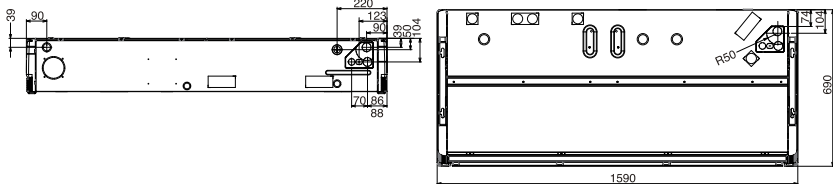
S-1821PT3H-8



S-2430PT3H-8



S-3448PT3H-8



Đơn vị: mm

Tủ đứng Inverter

Tên Model
S-21PB3H5
S-24PB3H5
S-34PB3H5
S-43PB3H5
S-48PB3H5


Thế hệ 2


REF R32/LEAK




- ƯU ĐIỂM KỸ THUẬT
- Tích hợp công nghệ nanoe™ X thế hệ 2
 - Bảng điều khiển/điều khiển từ xa hiện thị nanoe™ X
 - Dễ dàng lắp đặt, vệ sinh
 - Tự động khởi động lại
 - Bộ định thời gian Bật/tắt 12 giờ
 - Luồng gió mạnh mẽ, có thể điều chỉnh hướng gió
 - Dàn nóng 34,100 Btu nhỏ gọn (ngắn hơn 210mm, nhẹ hơn 27kg so với dòng máy hiện tại)



Điều khiển luồng gió dễ dàng với điều khiển từ xa

Dễ dàng điều khiển cánh đảo gió chỉ bằng một nút bấm



S-21/24PB3H5

Luồng gió thổi xa đến 7m

Nhấn 



Nhấn 





S-34/43/48PB3H5

Luồng gió thổi xa đến 11m

Lên/Xuống bằng 
Cài đặt thủ công



TRÁI/PHẢI 
Nhấn 



Các tính năng khác

Tự động khởi động lại

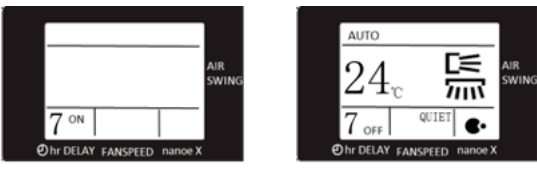
Trong trường hợp mất điện, sau khi có điện trở lại, máy điều hòa sẽ tự động khởi động lại và vận hành với chế độ giống như trước khi có sự cố

Bộ định thời gian Bật/Tắt 12 giờ

Ấn chọn nút Cài đặt thời gian trên điều khiển giúp bạn cài đặt thời gian vận hành máy – mở/tắt trong phạm vi 12 tiếng

Chế độ quạt tự động

Khi chọn chế độ quạt tự động, dàn lạnh sẽ tự động điều chỉnh tốc độ quạt phù hợp theo các yếu tố, ví dụ như tải.



* Ảnh trên thể hiện màn hình điều khiển từ xa.

S-21/24PB3H5
Điều khiển từ xa



Bảng điều khiển



S-34/43/48PB3H5
Điều khiển từ xa



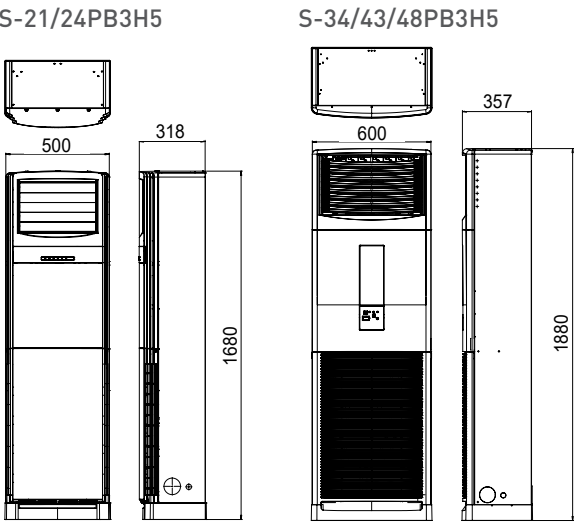
Bảng điều khiển





Công suất (Btu/h)		20,500	24,600	34,100	42,700	47,750
Nguồn điện		220/230V, 1Ø Pha - 50Hz				
Dàn lạnh		S-21PB3H5	S-24PB3H5	S-34PB3H5	S-43PB3H5	S-48PB3H5
Dàn nóng		U-21PRB1H5	U-24PRB1H5	U-34PSB3H5	U-43PSB3H5	U-48PSB3H5
Công suất làm lạnh:	kW	6.05 [1.00-6.60]	7.25 [1.00-7.50]	10.00 [1.20-10.30]	12.53 [2.00-13.50]	14.00 [2.00-14.60]
	Btu/h	20,500 [3,410-22,500]	24,600 [3,410-25,570]	34,100 [4,090-35,120]	42,700 [6,820-46,030]	47,750 [6,820-49,780]
Định mức (Tối thiểu-Tối đa)						
Dòng điện: Định mức (Tối đa)	A	8.00 [11.2]	11.2 [13.7]	15.1 [16.9]	20.3 [26.9]	25.6 [28.1]
Công suất tiêu thụ: Định mức (Tối thiểu-Tối đa)	kW	1.80 [0.21-2.30]	2.55 [0.21-2.80]	3.45 [0.30-3.60]	4.47 [0.80-5.00]	5.60 [0.80-5.70]
	W/W	3.36	2.84	2.89	2.80	2.50
Hiệu suất COP/EER						
	Btu/hW	11.3	9.64	9.88	9.55	8.52
Dàn lạnh						
Lưu lượng gió	m³/phút	15.5	15.5	32.0	32.0	32.0
	cfm	547	547	1,130	1,130	1,130
Độ ồn áp suất (Cao/Thấp)		45 / 31	45 / 33	53 / 44	53 / 44	53 / 44
Độ ồn nguồn (Cao/Thấp)		58 / 44	58 / 46	66 / 57	66 / 57	66 / 57
Kích thước	Dàn lạnh (HxWxD)	mm	1,680 x 500 x 318	1,680 x 500 x 318	1,880 x 600 x 357	1,880 x 600 x 357
Khối lượng		kg	29	29.5	45.0	45.0
Dàn nóng						
Độ ồn áp suất		dB (A)	53	54	55	56
Độ ồn nguồn		dB	66	67	68	69
Kích thước Dàn nóng (HxWxD)		mm	626 x 825 x 320	626 x 825 x 320	786 x 900 x 320	996 x 940 x 340
Khối lượng		kg	35.0	36.0	45.0	74.0
Đường kính ống	Ống hơi	mm (inch)	12.70 (4/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)	15.88 (5/8)
	Ống lỏng	mm (inch)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)	6.35 (1/4)	9.52 (3/8)
Chiều dài ống đồng		Tối thiểu/Tối đa	3 - 40	3 - 40	7.5 - 50	7.5 - 50
Chênh lệch độ cao		m	20	20	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas		Tối đa	15	15	20	20
Lượng gas nạp thêm		g/m	10	10	40	50
Môi trường hoạt động (Dàn nóng)		Tối thiểu/Tối đa	18-43	18-43	18-43	18-43

Kích thước



38 * Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.
* Độ ồn áp suất được đo theo tiêu chuẩn JIS C 9612 và JIS B 8616

Điều hòa hai chiều

- Được tích hợp công nghệ lọc không khí tiên tiến nanoe™ X thế hệ 2.
- Dòng sản phẩm PZ3H5 mới có thể sử dụng cho cả làm lạnh và sưởi ấm.

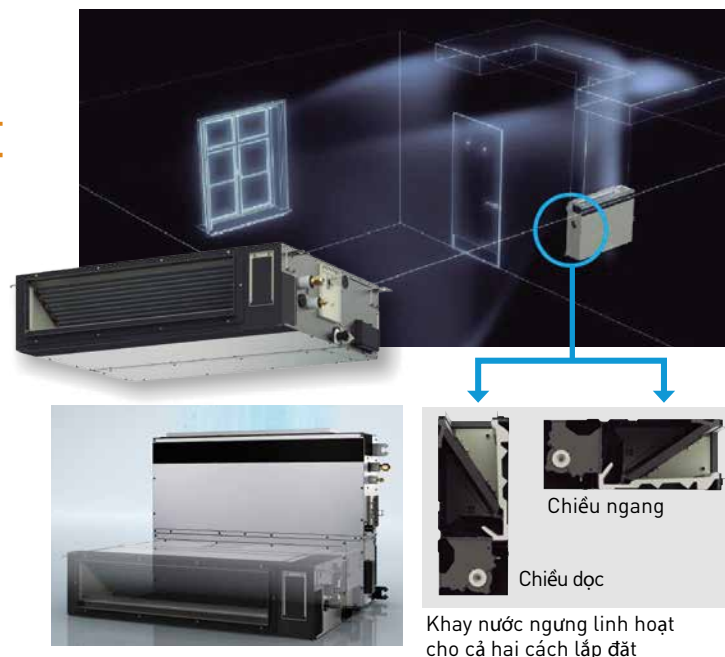
Công suất (Btu/h)	18,000	21,000	24,000	34,100	43,000(1)	43,000(3)	48,000(1)	48,000(3)
Âm trần Cassette 4 hướng thổi  nanoeX CONEX Thế hệ 2	S-18PU3HB	S-2124PU3HB				S-3448PU3HB*		
Âm trần Nổi ống gió  nanoeX CONEX Thế hệ 2	S-18PF3HB	S-2124PF3HB				S-3448PF3HB*		
Dàn nóng  INVERTER R32	U-18PZ3H5	U-21PZ3H5	U-24PZ3H5	U-34PZ3H5	U-43PZ3H5	U-43PZ3H8*	U-48PZ3H5	U-48PZ3H8*

*3 pha.

Ống gió lắp đặt linh hoạt

Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hai chiều có thể đặt theo chiều ngang hoặc chiều dọc mà không cần sửa chữa.

Thiết kế khay nước ngưng đột phá giúp cho việc lắp đặt trở nên linh hoạt dẫn đầu thị trường.



Thân máy nhỏ gọn với cột áp mạnh mẽ lên đến 150 Pa

Dàn lạnh được cải tiến hoàn toàn, chiều cao thân máy chỉ còn 250mm, giảm 40mm và trọng lượng máy giảm đến 14% nhưng vẫn giữ được cột áp 150 Pa.

* so với sản phẩm thông thường



Ưu điểm của Âm trần Cassette 4 Hướng thổi

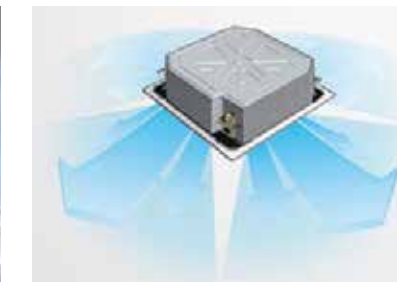
Thiết kế phẳng, nhỏ gọn & hiện đại

Tính năng làm mát đồng đều, lắp đặt dễ dàng và thiết kế hiện đại, đây là sự lựa chọn hoàn hảo cho mọi loại hình dự án.



Luồng gió mạnh mẽ

Nhờ thiết kế nhỏ gọn, quạt lưới xoay 3D giúp tăng lưu lượng gió



Luồng gió 360° dễ chịu

Luồng gió đi ra khỏi tâm của các cửa xả sẽ đi xa hơn. Luồng gió được thổi ra trên một diện rộng từ bốn phía của dàn lạnh



Cánh đảo gió rộng

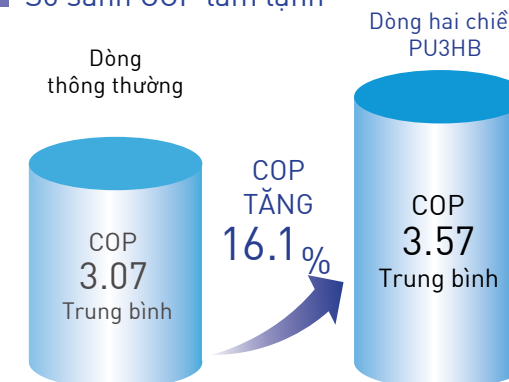
Cánh đảo gió chính và cánh đảo gió phụ rộng hơn giúp giảm nhiễu loạn và tăng lưu lượng gió. Ngoài ra, cổng phun góc rộng hơn cho phép luồng gió thổi xa tới năm mét.

* Âm trần Cassette 4 Hướng thổi: Loại 3448PU

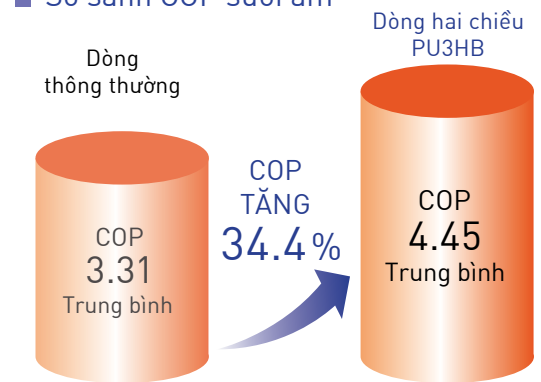
Hiệu suất năng lượng cao giúp giảm mức tiêu thụ Điện

Đối với dòng điều hòa hai chiều, hiệu suất năng lượng được cải tiến đặc biệt giúp giảm mức tiêu thụ điện

So sánh COP làm lạnh



So sánh COP sưởi ấm



*So sánh với Âm trần Cassette 4 Hướng thổi ở cùng công suất (2.5/3.0/4.0/5.0/6.0HP)

Phạm vi nhiệt độ hoạt động dòng hai chiều

Làm lạnh và sưởi ấm ngay cả trong điều kiện môi trường khắc nghiệt

Điều hòa Thương mại hai chiều có thể hoạt động ngay cả trong điều kiện môi trường khắc nghiệt nhất. Máy có thể làm lạnh khi nhiệt độ ngoài trời xuống đến -10°C hay lên đến 43°C. Chức năng sưởi ấm có thể được vận hành khi nhiệt độ ngoài trời xuống đến -15°C.

*1 Có thể vận hành ở nhiệt độ -10°C chỉ trong phòng máy tính với độ dài đường ống nhỏ hơn hoặc bằng 30m.

*2 Kiểm tra bảng thông số kỹ thuật về chi tiết nhiệt độ hoạt động.



Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi



- Được tích hợp công nghệ lọc không khí tiên tiến nanoe™ X thế hệ 2.
- Luồng gió dẫn đầu ngành, mạnh mẽ, rộng 360°, mang đến cảm giác dễ chịu.
- Máy bơm nước ngưng có thể bơm lên đến độ cao 850 mm, giúp bố trí đường ống thoát nước dễ dàng.

(Phụ kiện)

(Bộ điều khiển từ xa có dây tùy chọn)



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6

Mặt nạ



CZ-KPU3H



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không sử dụng CZ-RTC6WBLW2/ CZ-RTC6BLW2 cũng có thể sử dụng bộ chuyển đổi.



Thế hệ 2



Công suất [Btu/h]		17,100	20,500	24,200	34,100	42,700	42,700 [3]	47,800	47,800[3]
Nguồn điện	V/Pha Hz			220-240V, 1ØPhase - 50Hz			380-415V, 3ØPhase - 50Hz	220-240V, 1ØPhase - 50Hz	380-415V, 3ØPhase - 50Hz
Dàn lạnh		S-18PU3HB	S-2124PU3HB	S-2124PU3HB	S-3448PU3HB	S-3448PU3HB	S-3448PU3HB	S-3448PU3HB	S-3448PU3HB
Dàn nóng		U-18PZ3H5	U-21PZ3H5	U-24PZ3H5	U-34PZ3H5	U-43PZ3H5	U-43PZ3H5	U-48PZ3H8	U-48PZ3H8
Mặt nạ		CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
Công suất làm lạnh: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	kW	5.00 [1.5-5.6]	6.00 [2.0-7.1]	7.10 [2.6-7.7]	10.00 [3.0-11.5]	12.50 [3.2-13.5]	12.50 [3.2-13.5]	14.00 [3.3-15.0]	14.00 [3.3-15.0]
	Btu/h	17,100 [5,100-19,100]	20,500 [6,800-24,200]	24,200 [8,900-26,300]	34,100 [10,200-39,200]	42,700 [10,900-46,100]	42,700 [10,900-46,100]	47,800 [11,300-51,200]	47,800 [11,300-51,200]
Công suất sưởi ấm: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	kW	5.00 [1.5-5.6]	6.00 [1.8-7.0]	7.10 [2.6-8.1]	10.00 [3.0-14.0]	12.50 [3.3-15.0]	12.50 [3.3-15.0]	14.00 [3.4-16.0]	14.00 [3.4-16.0]
	Btu/h	17,100 [5,100-21,800]	20,500 [6,100-23,900]	24,200 [7,200-27,600]	34,100 [10,200-47,800]	42,700 [11,300-51,200]	42,700 [11,300-51,200]	47,800 [11,600-54,600]	47,800 [11,600-54,600]
Dòng điện: Định mức [Tối đa]	Làm lạnh A	5.95-5.45 [10.5]	7.5-6.9 [13.1]	10.1-9.25 [14.8]	13.1-12.0 [27.9]	16.9-15.5 [31.9]	16.9-15.5 [31.9]	21.0-19.2 [32.9]	21.0-19.2 [32.9]
	Sưởi ấm A	5.05-4.65 [10.5]	6.2-5.7 [13.1]	7.80-7.15 [14.8]	10.1-9.3 [27.9]	13.6-12.5 [31.9]	13.6-12.5 [31.9]	16.2-14.8 [32.9]	16.2-14.8 [32.9]
Công suất tiêu thụ: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	Làm lạnh kW	1.28 [0.24-1.75]	1.57 [0.34-2.36]	2.09 [0.54-2.78]	2.62 [0.56-4.00]	3.49 [0.60-4.80]	3.49 [0.60-4.80]	4.34 [0.62-5.50]	4.34 [0.62-5.50]
	Sưởi ấm kW	1.08 [0.20-1.84]	1.34 [0.26-2.20]	1.68 [0.35-2.40]	2.03 [0.56-3.90]	2.82 [0.60-4.20]	2.82 [0.60-4.20]	3.35 [0.62-4.80]	3.35 [0.62-4.80]
CSPF		5.80	6.91	5.55	6.17	6.23	6.23	5.97	5.97
Hiệu suất COP/EER	Làm lạnh	3.91	3.82	3.4	3.58	3.58	3.58	3.23	3.23
	Btu/hW	13.34	13.03	11.60	13.03	12.21	12.21	11.02	11.02
Hiệu suất COP/EER	Sưởi ấm	4.63	4.48	4.23	4.43	4.43	4.43	4.18	4.18
	Btu/hW	15.80	15.29	14.43	16.82	15.12	15.12	14.26	14.26
Dàn lạnh									
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m³/phút [H/M/L]	16.5/13.5/11.5	21.0/16.0/13.0	22.0/16.0/13.0	36.0/26.0/18.0	37.0/27.0/19.0	38.0/29.0/20.0	38.0/29.0/20.0
	cfm [H/M/L]	275/225/192	350/267/217	367/267/217	601/434/300	617/450/317	617/450/317	634/484/334	634/484/334
Lưu lượng gió	Sưởi ấm	m³/phút [H/M/L]	16.5/13.5/11.5	21.0/13.0/13.0	22.0/16.0/13.0	36.0/26.0/18.0	37.0/27.0/19.0	38.0/29.0/20.0	38.0/29.0/20.0
	cfm [H/M/L]	275/225/192	350/267/217	367/267/217	601/434/300	617/450/317	617/450/317	634/484/334	634/484/334
Độ ồn áp suất	Làm lạnh	dB [A] [H/M/L]	32/29/27	36/31/28	37/31/28	45/38/33	46/39/33	47/40/34	47/40/34
	Sưởi ấm	dB [A] [H/M/L]	32/29/27	36/31/28	37/31/28	60/53/47	61/54/48	62/55/49	62/55/49
Độ ồn nguồn	Làm lạnh	dB [A] [H/M/L]	47/44/42	51/46/43	52/46/43	45/38/33	46/39/33	47/40/34	47/40/34
	Sưởi ấm	dB [A] [H/M/L]	47/44/42	51/46/43	52/46/43	60/53/47	61/54/48	62/55/49	62/55/49
Kích thước	Dàn lạnh [HxWxD]	mm	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	256 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840	319 x 840 x 840
	Mặt nạ [HxWxD]	mm	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950	44 x 950 x 950
Khối lượng	Dàn lạnh	kg	19	20	20	25	25	25	25
	Mặt nạ	kg	5	5	5	5	5	5	5
Dàn nóng									
Độ ồn áp suất	Làm lạnh	dB [A] [H/L]	46/-	48/-	49/-	52/-	55/-	56/-	56/-
	Sưởi ấm	dB [A] [H/L]	46/-	49/-	49/-	52/-	55/-	56/-	56/-
Độ ồn nguồn	Làm lạnh	dB [A] [H/L]	64/-	66/-	67/-	70/-	73/-	74/-	74/-
	Sưởi ấm	dB [A] [H/L]	64/-	67/-	67/-	73/-	73/-	74/-	74/-
Kích thước	Dàn nóng [HxWxD]	mm	619 x 824 x 299	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng		kg	35	42	50	83	87	87	87
Đường kính ống	Ống hơi	mm [inch]	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng	mm [inch]	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu/Tối đa	m	3-20	3-40	3-40	5-50	5-50	5-50	5-50
Chênh lệch độ cao		m	15	30	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	7.5	30	30	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm		g/m	15	15	17	45	45	45	45
Môi trường hoạt động (Dàn nóng)	Làm lạnh [Tối thiểu/Tối đa] °C		-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43
	Sưởi ấm [Tối thiểu/Tối đa] °C		-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.

* Độ ồn áp suất được đo theo tiêu chuẩn JIS C 9612 và JIS B 8616.

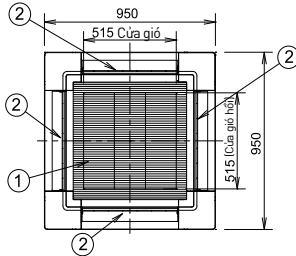
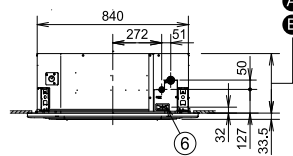
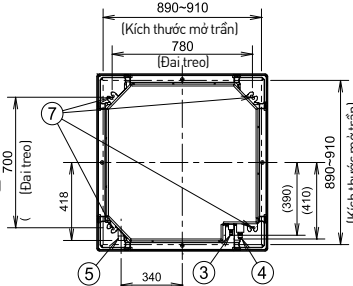
ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI

Kích thước

- A S-18PU3HB/S-2124PU3HB
- B S-3448PU3HB

- ① Cửa gió hồi
- ② Cửa gió cấp
- ③ Đầu kết nối ống gas (ống lỏng)
- ④ Đầu kết nối ống gas (ống hơi)
- ⑤ Đầu kết nối ống nước ngưng VP25 (đường kính ngoài ø32)
- ⑥ Cổng nguồn điện
- ⑦ Lỗ bắt ốc (4-12x30 lỗ nở rộng)

<Kích thước lưới lọc> 520 x 520 x 15

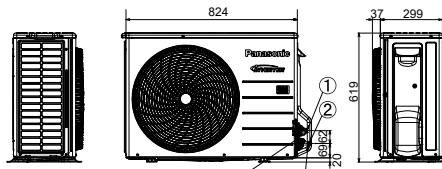


Đơn vị: mm

DÀN NÓNG

Kích thước

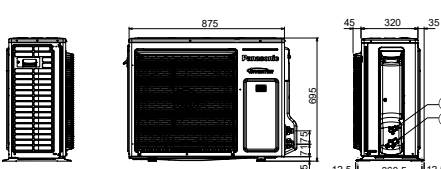
U-18PZ3H5



- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) đầu nối bích (Ø6.35)
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) đầu nối bích (Ø12.70)

* Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

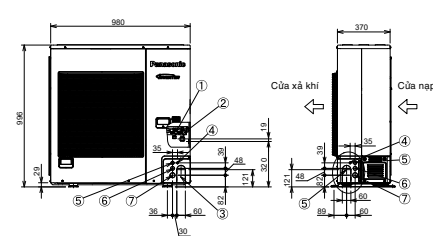
U-21PZ3H5/U-24PZ3H5



- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) đầu nối bích (Ø9.52)
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) đầu nối bích (Ø15.88)

* Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

U-34PZ3H5/U-43PZ3H5/U-43PZ3H8/U-48PZ3H5/U-48PZ3H8



- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) kết nối lọc (Ø9.52)
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng) kết nối lọc (Ø15.88)
- ③ Cổng ống dẫn môi chất
- ④ Cổng dây điện (Ø13)
- ⑤ Cổng dây điện (Ø22)
- ⑥ Cổng dây điện (Ø27)
- ⑦ Cổng dây điện (Ø35)

* Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

Âm Trần Nối Ống Gió

- Cửa lấy gió tươi mặc định phía sau. Dàn lạnh có thể đặt đứng hoặc nằm ngang.
- Cột áp mạnh mẽ lên tới 150Pa, dàn lạnh chỉ cao 250mm nhỏ gọn tiết kiệm không gian.
- Tích hợp bơm nước ngưng mạnh mẽ và có thể chọn cửa gió hồi phía sau hoặc dưới thân máy.

Điều khiển từ xa tùy chọn



CZ-RTC5B



CZ-RTC4A



CZ-RTC6WBLW2
CZ-RTC6WBL
CZ-RTC6W



CZ-RTC6BLW2
CZ-RTC6BL
CZ-RTC6



CZ-RWS3



CZ-RWRC3



CZ-CAPWFC2

[Tùy chọn] Nếu không sử dụng CZ-RTC6WBLW2/ CZ-RTC6BLW2 cũng có thể sử dụng bộ chuyển đổi.



Thế hệ 2



MÔI CHẤT LẠNH

R32

Công suất [Btu/h]		15,700	19,400	23,200	32,400	41,300	41,300 [3]	45,700	45,700[3]
Nguồn điện	V/Pha Hz			220-240V, 1ØPhase - 50Hz			380-415V, 3ØPhase - 50Hz	220-240V, 1ØPhase - 50Hz	380-415V, 3ØPhase - 50Hz
Dàn lạnh		S-18PF3HB	S-2124PF3HB	S-2124PF3HB	S-3448PF3HB	S-3448PF3HB	S-3448PF3HB	S-3448PF3HB	S-3448PF3HB
Dàn nóng		U-18PZ3H5	U-21PZ3H5	U-24PZ3H5	U-34PZ3H5	U-43PZ3H5	U-43PZ3H5	U-48PZ3H5	U-48PZ3H5
Công suất làm lạnh: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	kW	4.6 [1.5-5.3]	5.7 [2.0-6.3]	6.80 [2.6-7.7]	9.5 [3.0-11.4]	12.10 [3.2-13.5]	12.10 [3.2-13.5]	13.40 [3.3-16.0]	13.40 [3.3-16.0]
	Btu/h	15,700 [5,100-18,100]	19,400 [6,800-21,500]	23,200 [8,900-26,300]	32,400 [10,200-38,900]	41,300 [10,900-46,100]	41,300 [10,900-46,100]	45,700 [11,300-51,200]	45,700 [11,300-51,200]
Công suất sưởi ấm: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	kW	5.00 [1.5-5.9]	5.7 [1.8-7.0]	6.80 [2.1-8.1]	9.5 [3.0-13.5]	12.10 [3.3-15.0]	12.10 [3.3-15.0]	13.40 [3.4-15.0]	13.40 [3.4-15.0]
	Btu/h	17,100 [5,100-20,100]	19,400 [6,100-23,900]	23,200 [7,200-27,600]	32,400 [10,200-46,100]	41,300 [11,300-51,200]	41,300 [11,300-51,200]	45,700 [11,600-54,600]	45,700 [11,600-54,600]
Dòng điện: Định mức [Tối đa]	Làm lạnh A	6.70-6.10 [10.5]	7.45-6.85 [13.1]	9.95-9.10 [14.8]	13.3-12.2 [27.9]	17.2-15.8 [31.9]	17.2-15.8 [31.9]	20.5-18.8 [32.9]	20.5-18.8 [32.9]
	Sưởi ấm A	6.45-5.95 [10.5]	6.55-6.00 [13.1]	7.90-7.25 [14.8]	11.6-10.6 [27.9]	16.4-15.1 [31.9]	16.4-15.1 [31.9]	17.2-15.8 [32.9]	17.2-15.8 [32.9]
Công suất tiêu thụ: Định mức [Tối thiểu-Tối đa]	Làm lạnh kW	1.44 [0.32-1.92]	1.61 [0.38-2.40]	2.66 [0.57-2.86]	2.66 [0.59-4.84]	3.56 [0.63-4.90]	3.56 [0.63-4.90]	4.24 [0.65-5.86]	4.24 [0.65-5.86]
	Sưởi ấm kW	1.38 [0.28-1.93]	1.41 [0.30-2.48]	1.70 [0.37-2.67]	2.32 [0.59-4.50]	3.40 [0.63-4.74]	3.40 [0.63-4.74]	3.56 [0.65-5.28]	3.56 [0.65-5.28]
CSPF		4.92	6.20	5.06	5.90	5.51	5.51	5.44	5.44
Hiệu suất COP/EER	Làm lạnh W/W	3.19	3.54	3.18	3.57	3.40	3.4	3.16	3.16
	Btu/hW	10.88	12.08	10.85	12.18	11.60	11.60	10.78	10.78
Hiệu suất COP/EER	Sưởi ấm W/W	3.62	4.04	4.00	4.09	3.56	3.56	3.76	3.76
	Btu/hW	12.35	13.78	13.65	13.96	12.15	12.15	12.83	12.83
Dàn lạnh									
Lưu lượng gió	Làm lạnh m³/phút [H/M/L]	16.0/15.0/12.0	21.0/19.0/15.0	21.0/19.0/15.0	32.0/26.0/21.0	34.0/29.0/23.0	34.0/29.0/23.0	36.0/32.0/25.0	36.0/32.0/25.0
	cfm[H/M/L]	267/250/200	350/317/250	350/317/250	534/434/350	567/484/384	567/484/384	601/534/417	601/534/417
Lưu lượng gió	Sưởi ấm m³/phút [H/M/L]	16.0/15.0/12.0	21.0/19.0/15.0	21.0/19.0/15.0	32.0/26.0/21.0	34.0/29.0/23.0	34.0/29.0/23.0	36.0/32.0/25.0	36.0/32.0/25.0
	cfm[H/M/L]	267/250/200	350/317/250	350/317/250	534/434/350	567/484/384	567/484/384	601/534/417	601/534/417
Áp suất tĩnh bên ngoài [Tối thiểu-Tối đa]	Pa	30 [10-150]	30 [10-150]	30 [10-150]	40 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]	50 [10-150]
Độ ồn áp suất	Làm lạnh dB [A] [H/M/L]	34/30/25	30/26/23	30/26/23	33/29/25	35/31/27	35/31/27	39/35/29	39/35/29
	Sưởi ấm dB [A] [H/M/L]	34/30/25	30/26/23	30/26/23	33/29/25	35/31/27	35/31/27	39/35/29	39/35/29
Độ ồn nguồn	Làm lạnh dB [A] [H/M/L]	57/53/48	53/49/46	53/49/46	56/52/48	58/54/50	58/54/50	62/58/52	62/58/52
	Sưởi ấm dB [A] [H/M/L]	57/53/48	53/49/46	53/49/46	56/52/48	58/54/50	58/54/50	62/58/52	62/58/52
Kích thước	Dàn lạnh [HxWxD]	mm	250 x 800 x 730	250 x 1,000 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730	250 x 1,400 x 730
Khối lượng	Dàn lạnh	kg	25	30	30	39	39	39	39
Dàn nóng									
Độ ồn áp suất	Làm lạnh dB [A] [H/L]	48/-	48/-	49/-	52/-	55/-	55/-	56/-	56/-
	Sưởi ấm dB [A] [H/L]	49/-	49/-	49/-	52/-	55/-	55/-	56/-	56/-
Độ ồn nguồn	Làm lạnh dB [A] [H/L]	66/-	66/-	67/-	70/-	73/-	73/-	74/-	74/-
	Sưởi ấm dB [A] [H/L]	67/-	67/-	67/-	70/-	73/-	73/-	74/-	74/-
Kích thước	Dàn nóng [HxWxD]	mm	619 x 824 x 299	695 x 875 x 320	695 x 875 x 320	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370	996 x 980 x 370
Khối lượng		kg	35	42	50	83	87	87	87
Đường kính ống	Ống hơi	mm [inch]	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng	mm [inch]	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống đồng	Tối thiểu/Tối đa	m	3-30	3-40	3-40	5-50	5-50	5-50	5-50
Chênh lệch độ cao		m	15	30	30	30	30	30	30
Độ dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	10	30	30	30	30	30	30
Lượng gas nạp thêm		g/m	15	15	17	45	45	45	45
Môi trường hoạt động [Dàn nóng]	Làm lạnh [Tối thiểu-Tối đa]	°C	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43	-10-43
	Sưởi ấm [Tối thiểu-Tối đa]	°C	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24	-15-24

Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết.
Độ ồn áp suất được đo theo tiêu chuẩn JIS C 9612 và JIS B 8616.

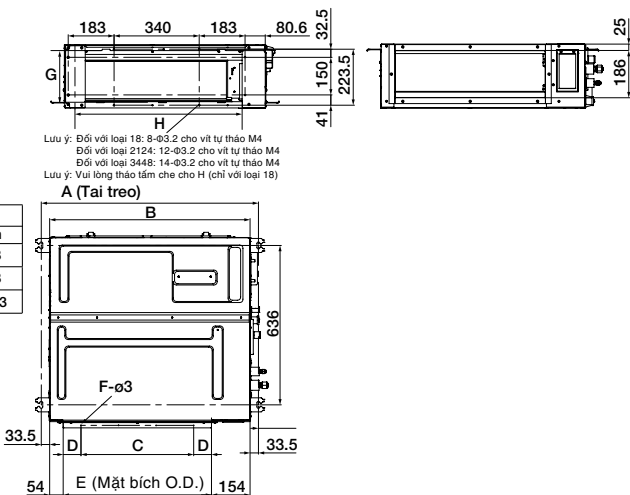
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ

Kích thước

S-18PF3HB/S-2124PF3HB/S-3448PF3HB

Kích thước chi tiết của dàn lạnh

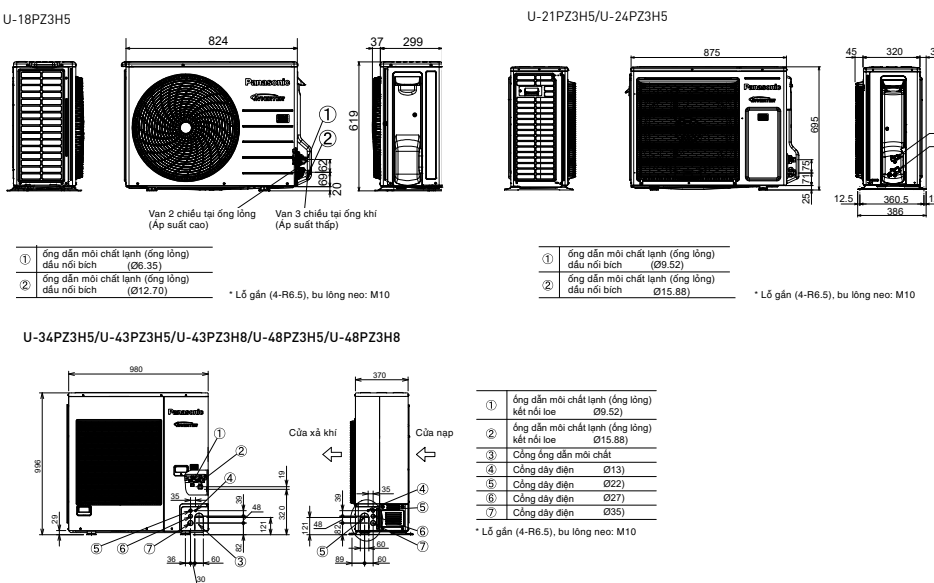
Loại	A	B	C	D	E	F	G	H
	mm	mm	mm	mm	mm	Số	mm	mm
18	867	800	450 (150 x 3)	71	592	12	204	683
2124	1,067	1,000	750 (150 x 5)	21	792	16	204	883
3448	1,467	1,400	1,050 (150 x 7)	71	1,192	20	204	1,283



Đơn vị: mm

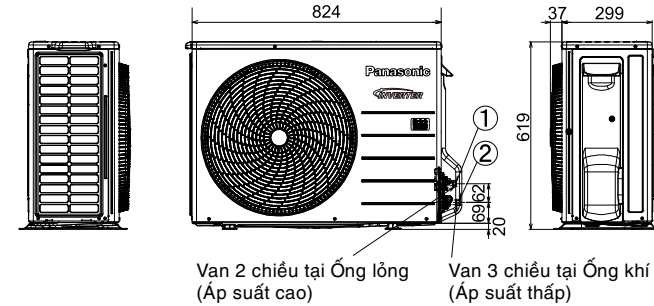
DÀN NÓNG

Kích thước



Dàn Nóng **INVERTER**

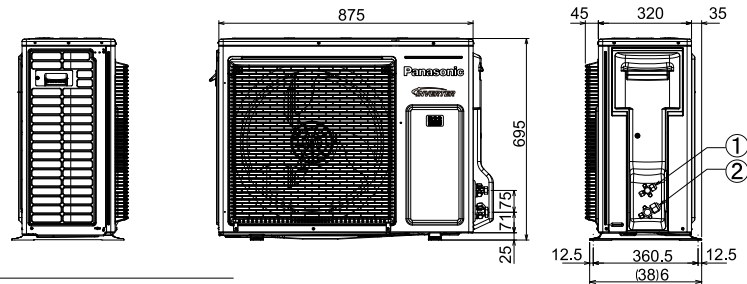
U-18PR1H5/U-21PR1H5/U-24PR1H5



- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng), đầu nối bích (φ6 35°/19.52°).
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống khí), đầu nối bích (φ12 70°/15.88°).

*1 U-18/21PR1H5-1
*2 U-24PR1H5-1
* Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

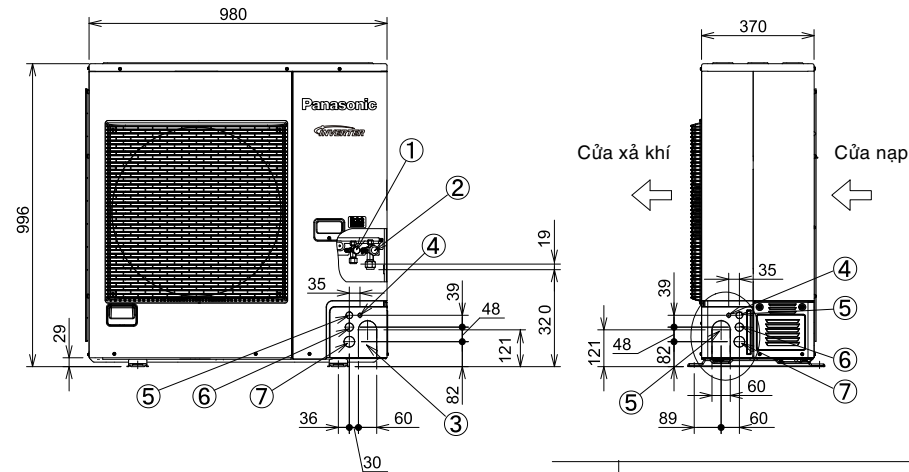
U-18PRH1H5/U-21PRH1H5/U-24PRH1H5/U-30PR1H5/U-34PR1H5



- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng), mối ghép ống lồi (φ9.52)
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống khí), mối ghép ống lồi (φ15.88)

* Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

U-34PRH1H5/U-43PRH1H5/U-43PR1H5/U-43PRH1H8/U-43PR1H8
U-48PRH1H5/U-48PR1H5/U-48PRH1H8/U-48PR1H8



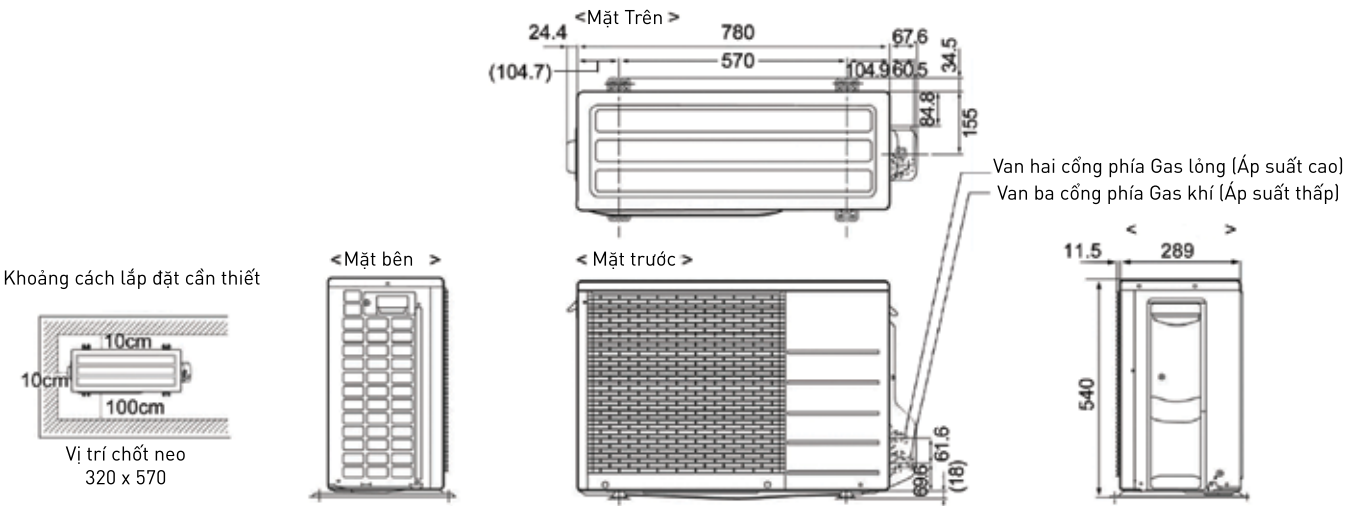
- ① Ống dẫn môi chất lạnh (ống lỏng), kết nối lồi (Ø9.52)
- ② Ống dẫn môi chất lạnh (ống khí), kết nối lồi (Ø15.88)
- ③ Cổng ống dẫn môi chất
- ④ Cổng dây điện (Ø13)
- ⑤ Cổng dây điện (Ø22)
- ⑥ Cổng dây điện (Ø27)
- ⑦ Cổng dây điện (Ø35)

*Lỗ gắn (4-R6.5), bu lông neo: M10

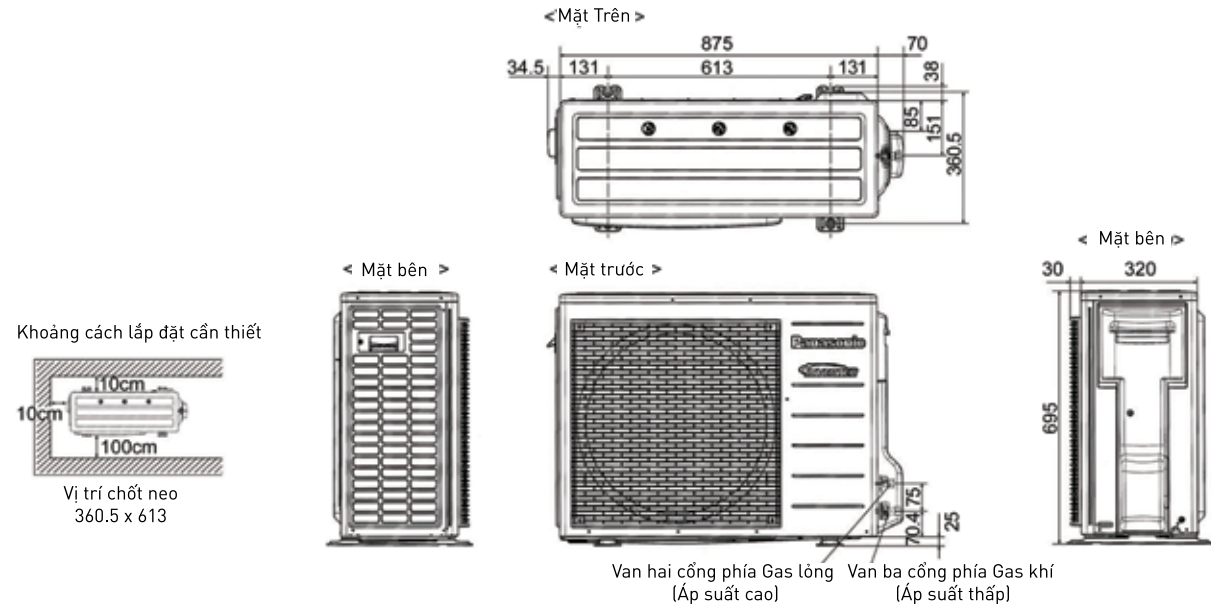
Đơn vị: mm

Âm Trần Cassette Cỡ Nhỏ

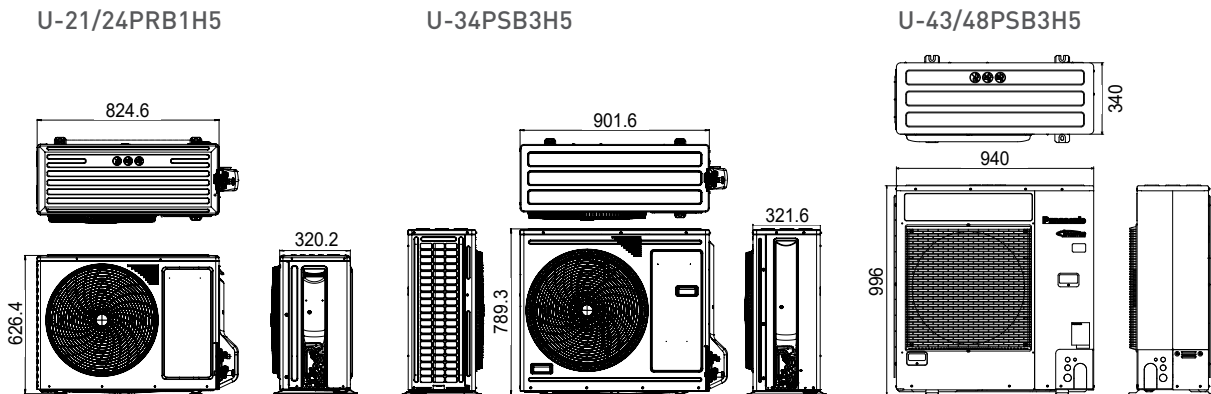
Kích Thước (CU-S12MBZ) 1 - pha



Kích Thước (CU-S18MBZ / CU-S24MBZ) 1 - pha

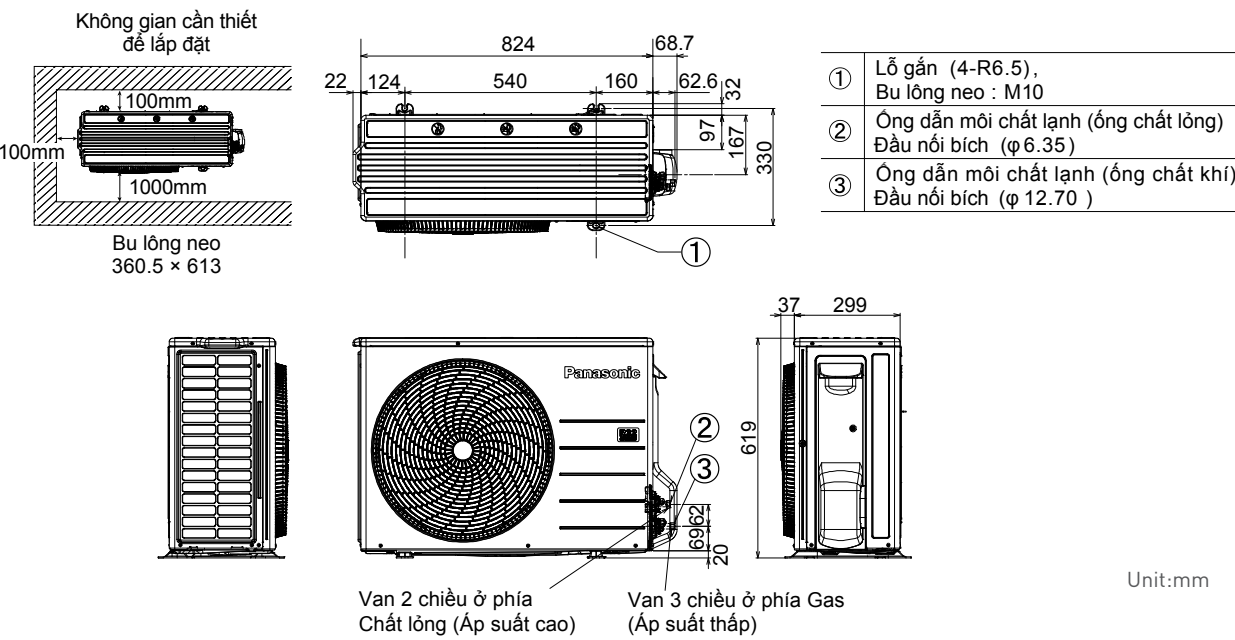


Kích thước Tủ đứng

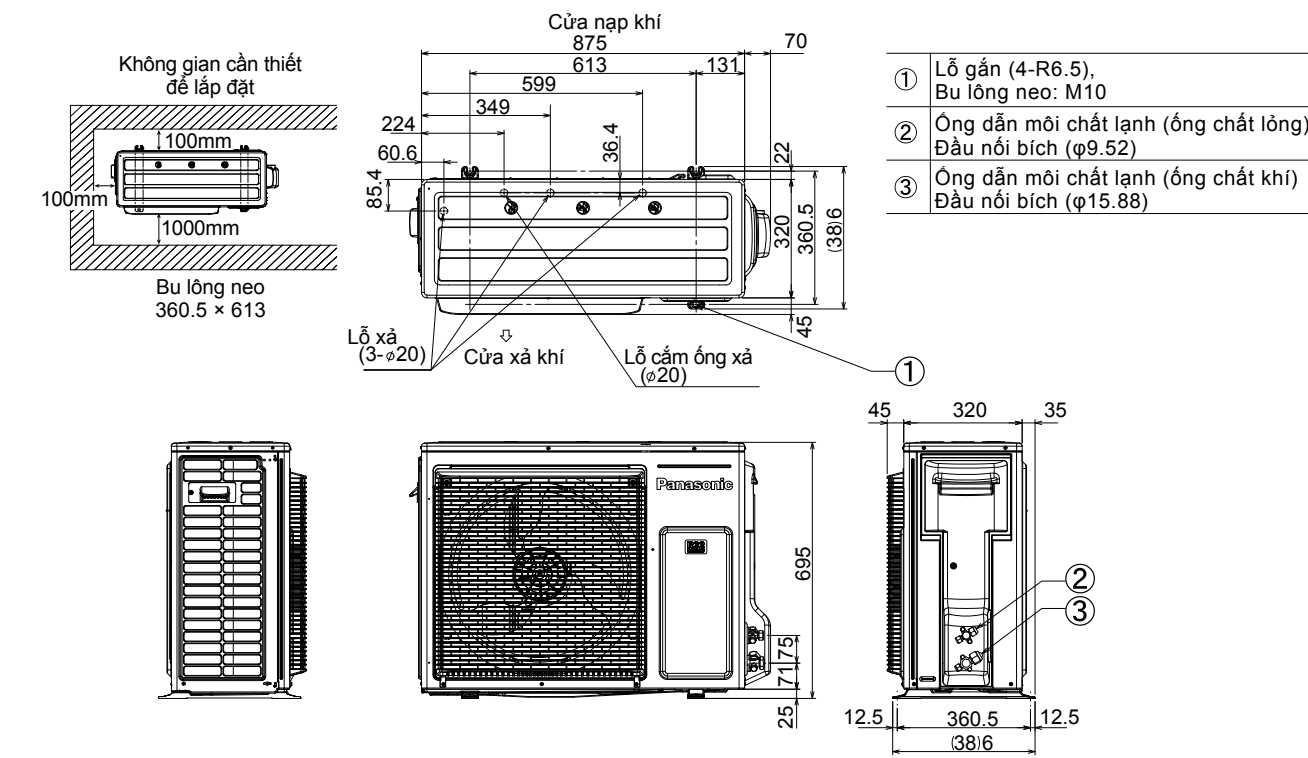


Dàn Nóng không Inverter

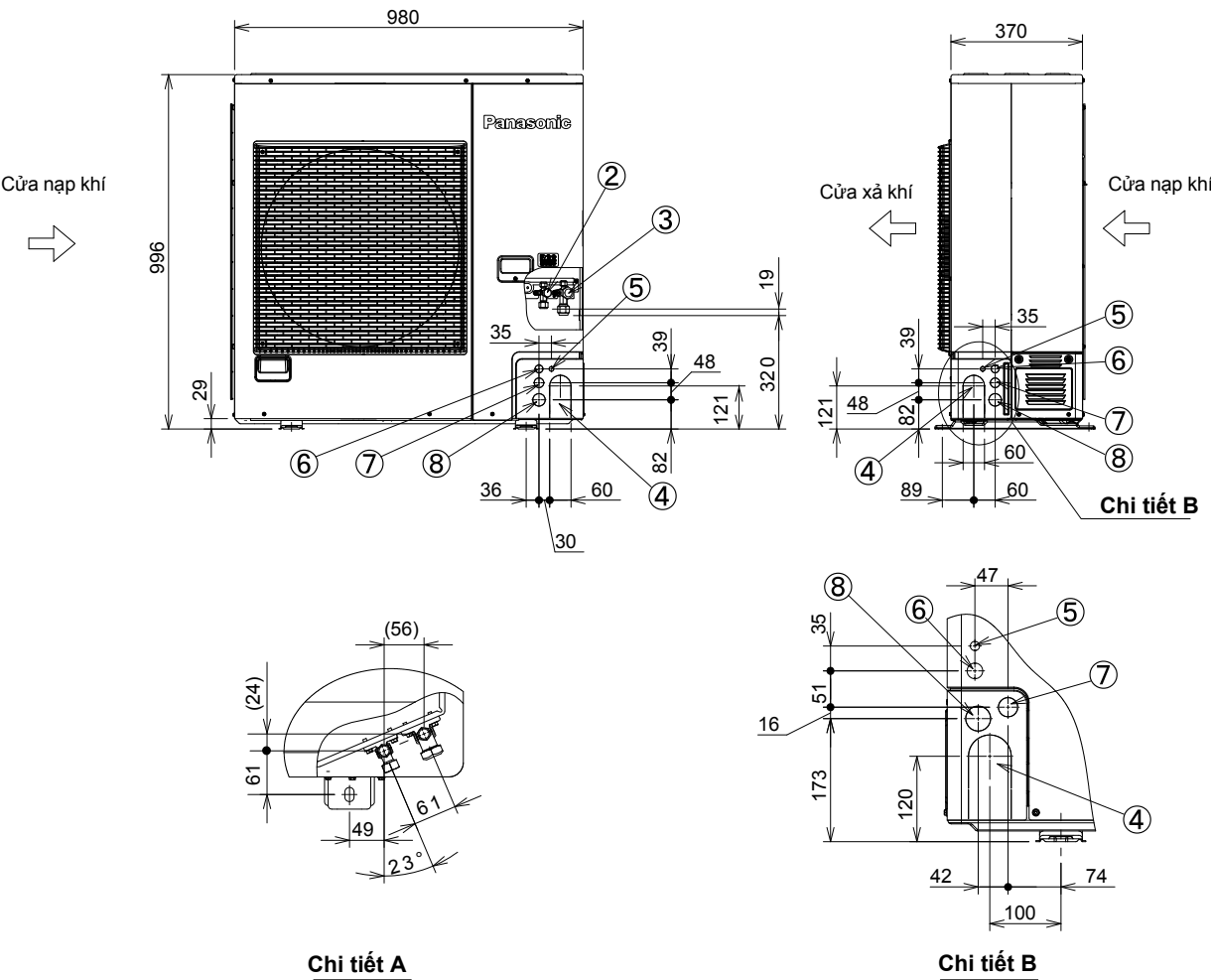
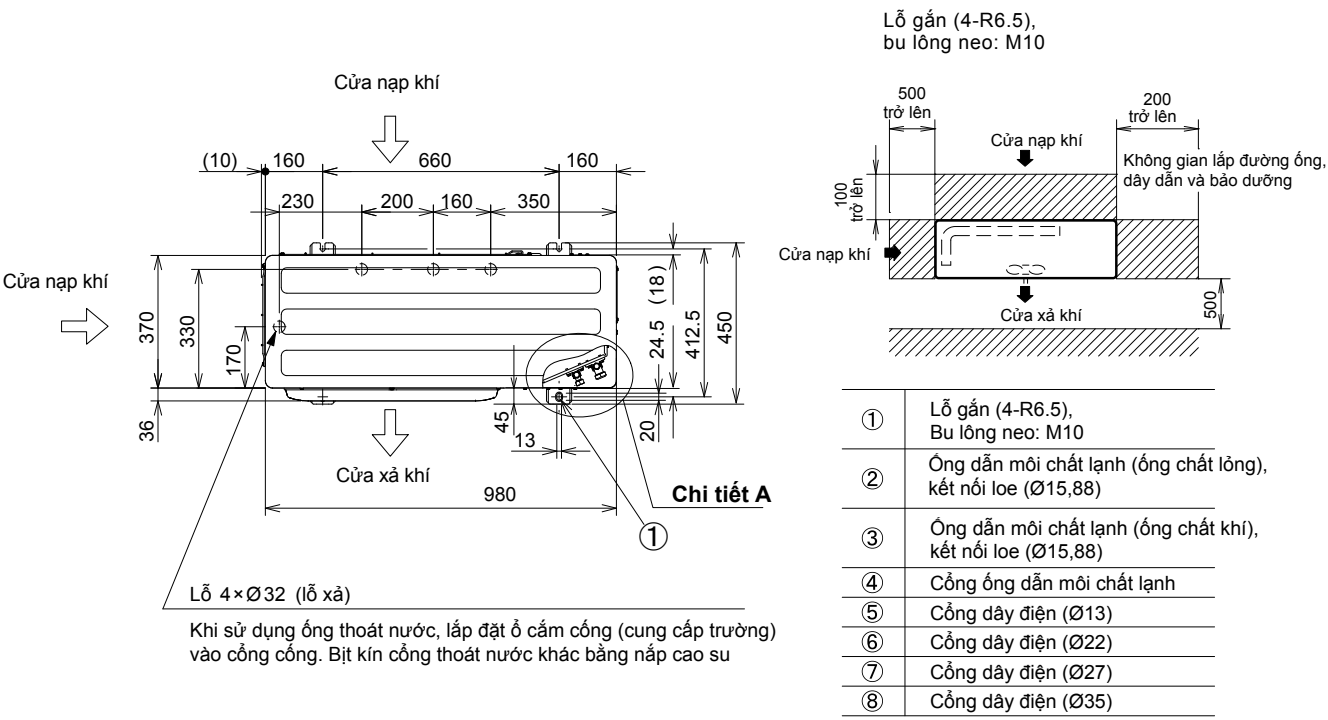
Kích thước (U-19PN1H5 / U-25PN1H5) 1-pha



Kích thước (U-30PN1H5) 1-pha (U-30PN1H8 / U-36PN1H8) 3-pha



Kích thước (U-42PN1H8 / U-50PN1H8) 3-pha



Bảng Kết Nối

Hình ảnh	Môi chất lạnh	nanoe™ X	Dàn lạnh	Dàn nóng (*) 3 Pha	Mặt nạ	Hiệu suất COP/EER	Công suất Làm lạnh/ Sưởi ấm	Điều khiển không dây đi kèm dàn lạnh	Điều khiển có dây (Tùy chọn)
						(W/W)	(BTU/h)		
	TỦ ĐỨNG <i>INVERTER</i>								
			S-21PB3H5	U-21PRB1H5	-	3.36	20,500 [3,410-22,500]	★	-
			S-24PB3H5	U-24PRB1H5	-	2.84	24,600 [3,410-25,570]	★	
			S-34PB3H5	U-34PSB3H5	-	2.89	34,100 [4,090-35,120]	★	
			S-43PB3H5	U-43PSB3H5	-	2.80	42,700 [6,820-46,030]	★	
S-48PB3H5	U-48PSB3H5	-	2.50	47,750 [6,820-49,780]	★				
	ÂM TRẦN CASSETTE CỖ NHỎ <i>INVERTER</i>								
			CS-S12MB4ZW	CU-S12MBZ	CZ-BT20EW	3.47	11,600 [3,170-15,000]	★	-
			CS-S18MB4ZW	CU-S18MBZ	CZ-BT20EW	3.51	16,000 [3,340-19,100]	★	
			CS-S24MB4ZW	CU-S24MBZ	CZ-BT20EW	3.13	19,400 [3,340-22,500]	★	
	ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI <i>INVERTER</i>								
			S-1821PU3H	U-18PR1H5	CZ-KPU3H	4.39	17,100 [6,820-19,100]	★	CZ-RTC4A CZ-RTC5B CZ-RTC6 CZ-RTC6W CZ-RTC6BL CZ-RTC6WBL CZ-RTC6BLW2 CZ-RTC6WBLW2
			S-1821PU3H	U-21PR1H5	CZ-KPU3H	3.51	20,500 [6,820-21,500]	★	
			S-2430PU3H	U-24PR1H5	CZ-KPU3H	3.57	24,200 [7,170-27,300]	★	
			S-2430PU3H	U-30PR1H5	CZ-KPU3H	3.37	29,000 [7,170-34,100]	★	
			S-3448PU3H	U-34PR1H5	CZ-KPU3H	3.10	34,100 [10,900-38,200]	★	
			S-3448PU3H	U-43PR1H5	CZ-KPU3H	3.34	42,700 [13,000-47,800]	★	
			S-3448PU3H	U-43PR1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.34	42,700 [13,000-47,800]	★	
			S-3448PU3H	U-48PR1H5	CZ-KPU3H	2.90	47,800 [13,000-50,200]	★	
	S-3448PU3H	U-48PR1H8 (*)	CZ-KPU3H	2.90	47,800 [13,000-50,200]	★			
	ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI <i>INVERTER</i> * Dòng cao cấp *								
			S-1821PU3HA	U-18PRH1H5	CZ-KPU3H	5.56	17,100 [6,820-20,500]	★	
			S-1821PU3HA	U-21PRH1H5	CZ-KPU3H	4.72	20,500 [6,820-21,500]	★	
			S-2430PU3HA	U-24PRH1H5	CZ-KPU3H	4.52	24,200 [7,170-27,300]	★	
			S-3448PU3HA	U-34PRH1H5	CZ-KPU3H	4.26	34,100 [13,000-38,200]	★	
			S-3448PU3HA	U-43PRH1H5	CZ-KPU3H	3.65	42,700 [13,000-47,800]	★	
			S-3448PU3HA	U-43PRH1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.65	42,700 [13,000-47,800]	★	
			S-3448PU3HA	U-48PRH1H5	CZ-KPU3H	3.41	47,800 [18,100-52,900]	★	
S-3448PU3HA			U-48PRH1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.41	47,800 [18,100-52,900]	★		
	ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI <i>INVERTER</i> * Hai chiều Làm lạnh/Sưởi ấm *								
			S-18PU3HB	U-18PZ3H5	CZ-KPU3H	3.91 / 4.63	17,100 [5,100-19,100] 17,100 [5,100-21,800]	★	
			S-2124PU3HB	U-21PZ3H5	CZ-KPU3H	3.82 / 4.48	20,500 [6,800-24,200] 20,500 [6,100-23,900]	★	
			S-2124PU3HB	U-24PZ3H5	CZ-KPU3H	3.40 / 4.23	24,200 [8,900-26,300] 24,200 [7,200-27,600]	★	
			S-3448PU3HB	U-34PZ3H5	CZ-KPU3H	3.82 / 4.93	34,100 [10,200-39,200] 34,100 [10,200-47,800]	★	
			S-3448PU3HB	U-43PZ3H5	CZ-KPU3H	3.58 / 4.43	42,700 [10,900-46,100] 42,700 [11,300-51,200]	★	
			S-3448PU3HB	U-43PZ3H8 (*)	CZ-KPU3H	3.58 / 4.43	42,700 [10,900-46,100] 42,700 [11,300-51,200]	★	
			S-3448PU3HB	U-48PZ3H5	CZ-KPU3H	3.23 / 4.18	47,800 [11,300-51,200] 47,800 [11,600-54,600]	★	
			S-3448PU3HB	U-48PZ3H8 (*)	CZ-KPU3H	3.23 / 4.18	47,800 [11,300-51,200] 47,800 [11,600-54,600]	★	
			S-3448PU3HB	U-48PZ3H8 (*)	CZ-KPU3H	3.23 / 4.18	47,800 [11,300-51,200] 47,800 [11,600-54,600]	★	
			S-3448PU3HB	U-48PZ3H8 (*)	CZ-KPU3H	3.23 / 4.18	47,800 [11,300-51,200] 47,800 [11,600-54,600]	★	

Hình ảnh	Môi chất lạnh	nanoe™ X	Dàn lạnh	Dàn nóng (* 3 Pha	Mặt nạ	Hiệu suất COP/EER	Công suất Làm lạnh/ Sưởi ấm	Điều khiển không dây đi kèm dàn lạnh	Điều khiển có dây (Tùy chọn)	Điều khiển không dây (Tùy chọn)				
						(W/W)	(BTU/h)							
	ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ <i>INVERTER</i>													
			S-1821PF3H	U-18PR1H5	-	3.25	17,100 [6,820-19,100]	-						
			S-1821PF3H	U-21PR1H5	-	3.08	20,500 [6,820-21,500]	-						
			S-2430PF3H	U-24PR1H5	-	3.13	24,200 [6,820-25,900]	-						
			S-2430PF3H	U-30PR1H5	-	3.12	27,600 [6,820-30,400]	-						
			S-3448PF3H	U-34PR1H5	-	3.21	34,100 [10,900-38,200]	-						
			S-3448PF3H	U-43PR1H5	-	3.16	42,700 [13,000-46,100]	-						
			S-3448PF3H	U-43PR1H8 (*)	-	3.16	42,700 [13,000-46,100]	-						
			S-3448PF3H	U-48PR1H5	-	2.89	47,000 [13,000-48,500]	-						
S-3448PF3H	U-48PR1H8 (*)	-	2.89	47,000 [13,000-48,500]	-									
	ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ <i>INVERTER</i> * Dòng cao cấp *													
			S-1821PF3H	U-18PRH1H5	-	4.31	17,100 [5,460-20,500]	-						
			S-1821PF3H	U-21PRH1H5	-	3.80	20,500 [5,460-21,500]	-						
			S-2430PF3H	U-24PRH1H5	-	3.94	24,200 [6,140-27,300]	-						
			S-3448PF3H	U-34PRH1H5	-	4.17	34,100 [13,000-38,200]	-						
			S-3448PF3H	U-43PRH1H5	-	3.48	42,700 [13,000-47,800]	-						
			S-3448PF3H	U-43PRH1H8 (*)	-	3.48	42,700 [13,000-47,800]	-						
			S-3448PF3H	U-48PRH1H5	-	3.23	47,800 [18,100-52,900]	-						
			S-3448PF3H	U-48PRH1H8 (*)	-	3.23	47,800 [18,100-52,900]	-						
	ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ <i>INVERTER</i> * Hai chiều Làm lạnh/ Sưởi ấm *													
			S-18PF3HB	U-18PZ3H5	-	3.19 / 3.62	15,700 [5,100-18,100] 17,100 [5,100-20,100]	-	CZ-RTC4A CZ-RTC5B CZ-RTC6 CZ-RTC6W CZ-RTC6BL CZ-RTC6WBL CZ-RTC6BLW2 CZ-RTC6WBLW2	CZ-RWRC3 + CZ-RWS3				
			S-2124PF3HB	U-21PZ3H5	-	3.54 / 4.04	19,400 [6,800-21,500] 19,400 [6,100-23,900]	-						
			S-2124PF3HB	U-24PZ3H5	-	3.18 / 4.00	23,200 [8,900-26,300] 23,200 [7,200-27,600]	-						
			S-3448PF3HB	U-34PZ3H5	-	3.57 / 4.09	32,400 [10,200-38,900] 32,400 [10,200-46,100]	-						
			S-3448PF3HB	U-43PZ3H5	-	3.40 / 3.56	41,300 [10,900-46,100] 41,300 [11,300-51,200]	-						
			S-3448PF3HB	U-43PZ3H8 (*)	-	3.40 / 3.56	41,300 [10,900-46,100] 41,300 [11,300-51,200]	-						
			S-3448PF3HB	U-48PZ3H5	-	3.16 / 3.76	45,700 [11,300-51,200] 45,700 [11,600-54,600]	-						
			S-3448PF3HB	U-48PZ3H8 (*)	-	3.16 / 3.76	45,700 [11,300-51,200] 45,700 [11,600-54,600]	-						
		ẤP TRẦN <i>INVERTER</i>												
			S-1821PT3H-8	U-21PR1H5	-	3.03	20,500 [6,820-21,500]	★						
			S-2430PT3H-8	U-30PR1H5	-	3.00	29,000 [6,820-32,800]	★						
			S-3448PT3H-8	U-43PR1H5	-	3.05	42,700 [13,000-46,200]	★						
			S-3448PT3H-8	U-43PR1H8 (*)	-	3.05	42,700 [13,000-46,200]	★						
			S-3448PT3H-8	U-48PR1H5	-	2.96	45,500 [13,000-47,800]	★						
	S-3448PT3H-8		U-48PR1H8 (*)	-	2.96	45,500 [13,000-47,800]	★							
	ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI * Không Inverter *										CZ-RD513C			
			S-19PU1H5B	U-19PN1H5	CZ-KPU3H	3.57	18,500	★						
			S-25PU1H5B	U-25PN1H5	CZ-KPU3H	3.54	25,000	★						
			S-30PU1H5B	U-30PN1H5	CZ-KPU3H	3.08	30,000	★						
			S-30PU1H5B	U-30PN1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.42	30,000	★						
			S-36PU1H5B	U-36PN1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.73	36,000	★						
			S-42PU1H5B	U-42PN1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.97	42,000	★						
			S-50PU1H5B	U-50PN1H8 (*)	CZ-KPU3H	3.43	48,500	★						